

**BỆNH VIỆN ĐA KHOA
GOLD STAR**

PHỤ LỤC III: GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Kèm theo Quyết định số: 1612-24/QĐ-GST ngày 16 tháng 12 năm 2024 của
Giám đốc Bệnh viện đa khoa Gold Star)

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
I	Danh mục do quỹ BHYT thanh toán							
1	01.0002.1778		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,900		
2	01.0006.0215		Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25,100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
3	01.0007.0099		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685,500		
4	01.0008.0100		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1,158,500		
5	01.0018.0004		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,300		
6	01.0019.0004		Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252,300		
7	01.0020.0001		Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58,600		
8	01.0032.0299	3335	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532,400	650,000	
9	01.0034.0299		Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532,400		
10	01.0040.0081		Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280,500		
11	01.0041.0081		Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,500		
12	01.0053.0075		Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40,300		
13	01.0054.0114		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14,100		
14	01.0055.0114	3324	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở	T2	14,100	60,000	
15	01.0056.0300		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373,600		
16	01.0065.0071		Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248,500		
17	01.0066.1888	3316	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,500	800,000	
18	01.0068.0298		Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885,800		
19	01.0069.0298		Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885,800		
20	01.0071.0120	1199	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759,800	1,080,000	
21	01.0072.0120		Mở khí quản qua màng nhĩ nhân giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ nhân giáp	T1	759,800		
22	01.0073.0120	1200	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759,800	1,080,000	
23	01.0074.0120		Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759,800		
24	01.0076.0200		Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	01.0077.1888	3350	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600,500	800,000	
26	01.0080.0206	3339	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263,700	350,000	
27	01.0085.0277		Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32,900		
28	01.0086.0898	3327	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27,500	50,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
29	01.0087.0898	3328	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27,500	50,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
30	01.0089.0206		Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263,700		
31	01.0092.0001		Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58,600		
32	01.0093.0079		Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162,900		
33	01.0095.0094		Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628,500		
34	01.0096.0094		Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628,500		
35	01.0135.0209		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ]	T1	625,000		
36	01.0136.0209		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625,000		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
37	01.0144.0209		Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625,000		
38	01.0157.0508		Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58,400		
39	01.0158.0074	3305	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532,500	680,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
40	01.0160.0210		Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101,800		
41	01.0162.0121		Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vẹo	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vẹo	T1	405,500		
42	01.0163.0121		Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405,500		
43	01.0164.0210	3351	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101,800	180,000	
44	01.0165.0158		Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,500		Chưa bao gồm hóa chất.
45	01.0175.0196		Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588,500		Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
46	01.0201.0849		Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60,000		
47	01.0202.0083		Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126,900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
48	01.0216.0103	3318	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800	180,000	
49	01.0218.0159	3333	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000	180,000	
50	01.0221.0211		Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92,400		
51	01.0222.0211		Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92,400		
52	01.0223.0211	3319	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,400	150,000	
53	01.0232.0140		Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
54	01.0239.0001		Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58,600		
55	01.0240.0077		Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153,700		
56	01.0242.0175		Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463,500		
57	01.0244.0165		Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659,900		Chưa bao gồm ống thông.
58	01.0281.1510		Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16,000		
59	01.0284.1269		Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42,100		
60	01.0285.1349		Xét nghiệm đông máu nhanh tại	Xét nghiệm đông máu nhanh tại		13,600		
61	01.0286.1531		Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224,400		
62	01.0287.1532		Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100,900		
63	01.0288.1764		Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136,000		
64	01.0298.1466		Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		605,100		
65	01.0299.1239		Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm		272,900		
66	01.0302.1350		Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay		43,500		
67	01.0303.0001		Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58,600		
68	01.0357.0078		Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195,900		
69	02.0002.0071		Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248,500		
70	02.0008.0078	1914	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,900	280,000	
71	02.0009.0077	1906	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153,700	200,000	
72	02.0011.0079		Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162,900		
73	02.0012.0095		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729,400		
74	02.0017.1888		Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600,500		
75	02.0024.1791		Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144,300		
76	02.0026.0111		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192,300		
77	02.0032.0898	2709	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27,500	50,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
78	02.0058.0122		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		112,300		
79	02.0061.0164	1958	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194,700	250,000	
80	02.0063.0001		Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58,600		
81	02.0067.0206		Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263,700		
82	02.0068.0277		Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32,900		
83	02.0075.0081		Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280,500		
84	02.0076.0081		Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280,500		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
85	02.0085.1778		Điện tim thường	Điện tim thường		39,900		
86	02.0095.1798		Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215,800		
87	02.0096.1798		Holter huyết áp	Holter huyết áp		215,800		
88	02.0109.1779		Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236,600		
89	02.0111.1798		Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215,800		
90	02.0112.0004		Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252,300		
91	02.0113.0004		Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252,300		
92	02.0119.0004		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252,300		
93	02.0120.0192		Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1,042,500		
94	02.0121.0320		Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365,100		
95	02.0129.0083		Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126,900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
96	02.0145.1777		Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75,200		
97	02.0150.0114	1941	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14,100	40,000	
98	02.0153.0004		Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		252,300		
99	02.0156.0849		Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60,000		
100	02.0163.0203		Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148,600		
101	02.0166.0283		Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64,900		
102	02.0175.0121		Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405,500		
103	02.0176.0121		Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405,500		
104	02.0177.0086		Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126,700		
105	02.0180.0099		Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu	T1	685,500		
106	02.0181.0165		Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659,900		Chưa bao gồm ống thông.
107	02.0182.0165		Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659,900		Chưa bao gồm ống thông.
108	02.0188.0210	1921	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101,800	140,000	
109	02.0211.0156		Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273,500		
110	02.0232.0158		Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,500		Chưa bao gồm hóa chất.
111	02.0233.0158	1957	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230,500	290,000	Chưa bao gồm hóa chất.
112	02.0242.0077		Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153,700		
113	02.0243.0077		Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153,700		
114	02.0244.0103		Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800		
115	02.0247.0211		Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,400		
116	02.0252.0502		Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	2,745,200		
117	02.0253.0135		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276,500		
118	02.0255.0319		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1	677,500		
119	02.0256.0139	3618	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215,200	590,000	
120	02.0257.0139		Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215,200		
121	02.0259.0137		Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352,100		
122	02.0261.0319	3613	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677,500	1,590,000	
123	02.0262.0136		Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468,800		
124	02.0264.0140		Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	T1	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
125	02.0265.0140	3579	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1	798,300	1,500,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
126	02.0267.0140		Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	T1	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
127	02.0271.0140	3635	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798,300	1,180,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
128	02.0272.2044		Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317,000		
129	02.0273.0191		Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2	283,800		
130	02.0285.0140		Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
131	02.0290.0500	3577	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	1,743,100	1,750,000	
132	02.0292.0191		Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2	283,800		
133	02.0293.0138		Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323,500		
134	02.0294.0137		Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	352,100		
135	02.0295.0498	3574	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1,108,300	2,980,000	
136	02.0296.0500	3576	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB	1,743,100	3,490,000	
137	02.0297.0506		Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169,500		
138	02.0298.0140		Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
139	02.0304.0134		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493,800		Đã bao gồm chi phí Test HP
140	02.0305.0135		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276,500		
141	02.0306.0137		Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352,100		
142	02.0307.0136		Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468,800		
143	02.0308.0139		Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215,200		
144	02.0309.0138		Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323,500		
145	02.0310.0506		Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3	169,500		
146	02.0311.0139		Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3	215,200		
147	02.0313.0159		Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152,000		
148	02.0314.0001		Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58,600		
149	02.0315.0004		Siêu âm doppler mạch máu khối u	Siêu âm doppler mạch máu khối u		252,300		
150	02.0316.0004	247	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252,300	293,000	
151	02.0317.0165		Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659,900		Chưa bao gồm ống thông.
152	02.0322.0078		Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195,900		
153	02.0325.0166		Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	T1	586,300		
154	02.0326.0165		Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1	659,900		Chưa bao gồm ống thông.
155	02.0333.0078		Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195,900		
156	02.0336.1664		Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong		71,600		
157	02.0338.0211	1976	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92,400	130,000	
158	02.0339.0211	1977	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,400	130,000	
159	02.0342.0086		Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126,700		
160	02.0343.0087		Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,900		
161	02.0344.0087		Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,900		
162	02.0345.0087		Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,900		
163	02.0347.0087		Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,900		
164	02.0349.0112	1938	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129,600	600,000	
165	02.0350.0113	2897	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,900	600,000	
166	02.0351.0112		Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129,600		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
167	02.0352.0113	2898	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,900	600,000	
168	02.0353.0112	1939	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129,600	600,000	
169	02.0354.0113	2899	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,900	600,000	
170	02.0355.0112		Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129,600		
171	02.0356.0113		Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,900		
172	02.0357.0112	1937	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129,600	600,000	
173	02.0358.0113		Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,900		
174	02.0359.0112	1940	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129,600	600,000	
175	02.0360.0113	2900	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,900	600,000	
176	02.0361.0112		Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129,600		
177	02.0362.0113		Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,900		
178	02.0363.0086	1943	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126,700	160,000	
179	02.0364.0087		Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,900		
180	02.0373.0001		Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58,600		
181	02.0374.0001		Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58,600		
182	02.0375.0168		Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	T3	138,500		
183	02.0381.0213		Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
184	02.0382.0213		Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
185	02.0383.0213		Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
186	02.0384.0213		Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
187	02.0385.0213		Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
188	02.0386.0213		Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
189	02.0387.0213		Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
190	02.0388.0213		Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
191	02.0389.0213		Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
192	02.0390.0213		Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
193	02.0391.0213		Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
194	02.0392.0213		Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
195	02.0396.0213		Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
196	02.0397.0213		Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
197	02.0398.0213		Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
198	02.0399.0213		Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
199	02.0400.0213		Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
200	02.0401.0213		Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
201	02.0402.0213		Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
202	02.0403.0213		Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
203	02.0404.0213		Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
204	02.0405.0213		Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
205	02.0406.0213		Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
206	02.0407.0213		Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
207	02.0411.0214		Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
208	02.0412.0214	2902	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	394,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
209	02.0413.0214		Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
210	02.0414.0214		Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
211	02.0415.0214		Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
212	02.0416.0214		Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
213	02.0417.0214		Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
214	02.0418.0214		Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
215	02.0419.0214		Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
216	02.0420.0214		Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
217	02.0421.0214		Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
218	02.0422.0214		Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
219	02.0424.0214		Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
220	02.0425.0214	2901	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	394,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221	02.0426.0214		Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222	02.0427.0214		Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
223	02.0428.0214		Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
224	02.0429.0214		Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
225	03.0024.0192		Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	T1	1,042,500		
226	03.0029.0192		Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1,042,500		
227	03.0041.0004		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,300		
228	03.0043.0004		Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252,300		
229	03.0044.1778		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,900		
230	03.0076.0114		Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14,100		
231	03.0077.1888		Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,500		
232	03.0078.0120		Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759,800		
233	03.0079.0077		Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153,700		
234	03.0083.0209		Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
235	03.0084.0077		Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153,700		
236	03.0088.1791		Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144,300		
237	03.0089.0898		Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27,500		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
238	03.0090.0898		Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27,500		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
239	03.0091.0300		Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373,600		
240	03.0092.0299		Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532,400		
241	03.0096.0120		Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759,800		
242	03.0098.0079		Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T2	162,900		
243	03.0101.0206		Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263,700		
244	03.0102.0200		Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
245	03.0112.0508		Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58,400		
246	03.0113.0074		Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532,500		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
247	03.0125.0086		Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126,700		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
248	03.0130.0262		Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318,700		
249	03.0131.0158		Rửa bằng quang lấy máu cục	Rửa bằng quang lấy máu cục	T2	230,500		Chưa bao gồm hóa chất.
250	03.0133.0210		Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101,800		
251	03.0148.0083		Chọc dịch tùy sống	Chọc dịch tùy sống	T2	126,900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
252	03.0152.0849		Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60,000		
253	03.0164.0077		Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153,700		
254	03.0165.0077		Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153,700		
255	03.0167.0103		Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800		
256	03.0168.0159		Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000		
257	03.0178.0211		Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92,400		
258	03.0179.0211		Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,400		
259	03.0191.1510		Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16,000		
260	03.1703.0075		Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
261	03.1706.0782		Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71,500		
262	03.1914.1025		Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110,600		
263	03.1915.1024	1809	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217,200	300,000	
264	03.1918.1007		Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178,900		
265	03.1929.1031		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280,500		
266	03.1930.1018		Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369,500		
267	03.1931.1018		Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369,500		
268	03.1940.1035		Trám bit hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245,500		
269	03.1942.1010		Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi	TDB	380,100		
270	03.1944.1016	2970	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296,100	520,000	
271	03.1944.1017		Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415,500		
272	03.1949.1035		Trám bit hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245,500		
273	03.1953.1035	3063	Trám bit hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245,500	360,000	
274	03.1954.1019		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112,500		
275	03.1955.1029	[K]	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46,600	50,000	
276	03.1956.1029		Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46,600		
277	03.1957.1033		Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36,500		
278	03.1970.1031		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	T2	280,500		
279	03.1972.1031	2966	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280,500	420,000	
280	03.2069.1022		Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110,800		
281	03.2072.1009		Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414,400		
282	03.2116.0992		Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98,300		
283	03.2117.0901		Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70,300		
284	03.2117.0902		Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530,700		
285	03.2117.0903		Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170,600		
286	03.2118.0882		Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64,300		
287	03.2119.0505		Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218,500		
288	03.2120.0899		Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22,000		Chưa bao gồm thuốc.
289	03.2150.0916		Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139,000		
290	03.2155.0869		Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286,500		
291	03.2177.0965		Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	P1	3,340,900		
292	03.2179.0870		Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1,217,100		
293	03.2179.0937		Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1,761,400		
294	03.2184.0899	2997	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22,000	50,000	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.2191.0898	2995	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27,500	50,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
296	03.2357.0211		Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,400		
297	03.2358.0211		Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92,400		
298	03.2382.0313		Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394,800		
299	03.2384.0307		Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546,100		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
300	03.2387.0212		Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15,100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
301	03.2388.0212		Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15,100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
302	03.2389.0212		Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15,100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
303	03.2390.0212		Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15,100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
304	03.2391.0215		Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25,100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
305	03.2456.1044		Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771,000		
306	03.2457.1044		Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771,000		
307	03.2458.1044		Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771,000		
308	03.2613.0874		Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2,122,100		
309	03.2613.0875		Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634,500		
310	03.3083.0576		Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2,767,900		
311	03.3327.0459		Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2,815,900		
312	03.3332.0493		Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3,142,500		
313	03.3377.0494		Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm
314	03.3378.0494		Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm
315	03.3379.0494		Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm
316	03.3380.0498		Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1,108,300		
317	03.3399.0600		Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873,000		
318	03.3400.0632		Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2,501,900		
319	03.3401.0492		Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm
320	03.3402.0491		Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
321	03.3405.0606		Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312,500		
322	03.3406.0600		Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873,000		
323	03.3601.0435		Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2,490,900		
324	03.3606.0156		Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273,500		
325	03.3607.0435		Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2,490,900		
326	03.3608.0505		Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218,500		
327	03.3649.0556		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
328	03.3684.0556		Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
329	03.3685.0571		Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	3,226,900		
330	03.3686.0571		Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	3,226,900		
331	03.3687.0571		Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	3,226,900		
332	03.3688.0556		Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
333	03.3689.0556		Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
334	03.3690.0556		Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
335	03.3710.0571		Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3,226,900		
336	03.3711.0571		Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3,226,900		
337	03.3712.0556		Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
338	03.3754.0556		Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
339	03.3755.0534		Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3,994,900		
340	03.3817.0505		Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218,500		
341	03.3818.0218		Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289,500		
342	03.3819.0559		Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
343	03.3820.0573		Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn	P1	3,720,600		
344	03.3821.0216		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194,700		
345	03.3825.0217		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269,500		
346	03.3825.0219		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354,200		
347	03.3826.0075		Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
348	03.3826.0200		Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
349	03.3826.0202		Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121,400		
350	03.3826.0203		Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm]	T3	148,600		
351	03.3826.0204		Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193,600		
352	03.3826.0205		Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275,600		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
353	03.3826.2047		Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89,500		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
354	03.3827.0216		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194,700		
355	03.3827.0218		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289,500		
356	03.3838.0529		Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659,600		
357	03.3838.0530		Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379,600		
358	03.3839.0517		Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342,000		
359	03.3839.0518		Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187,000		
360	03.3841.0527		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700		
361	03.3841.0528		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100		
362	03.3842.0527		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700		
363	03.3842.0528		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100		
364	03.3843.0527		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700		
365	03.3843.0528		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100		
366	03.3844.0515		Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột]	T1	434,600		
367	03.3844.0516		Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256,600		
368	03.3845.0515		Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434,600		
369	03.3845.0516		Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256,600		
370	03.3846.0515		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434,600		
371	03.3846.0516		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256,600		
372	03.3847.0527		Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700		
373	03.3847.0528		Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100		
374	03.3848.0527		Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372,700		
375	03.3848.0528		Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300,100		
376	03.3849.0521		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700		
377	03.3849.0522		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,400		
378	03.3850.0521		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700		
379	03.3850.0522		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,400		
380	03.3851.0521		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700		
381	03.3851.0522		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,400		
382	03.3852.0521		Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700		
383	03.3852.0522		Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,400		
384	03.3853.0521		Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372,700		
385	03.3853.0522		Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242,400		
386	03.3854.0519		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257,000		
387	03.3854.0520		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192,400		
388	03.3855.0511		Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667,000		
389	03.3855.0512		Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297,000		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
390	03.3856.0513		Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282,000		
391	03.3856.0514		Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182,000		
392	03.3857.0525		Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372,700		
393	03.3857.0526		Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300,100		
394	03.3858.0529		Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột]	T1	659,600		
395	03.3858.0530		Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379,600		
396	03.3859.0529		Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659,600		
397	03.3859.0530		Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379,600		
398	03.3860.0511		Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667,000		
399	03.3860.0512		Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297,000		
400	03.3861.0529		Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659,600		
401	03.3861.0530		Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379,600		
402	03.3862.0533		Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167,000		
403	03.3863.0513		Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282,000		
404	03.3863.0514		Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182,000		
405	03.3864.0525		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,700		
406	03.3864.0526		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,100		
407	03.3865.0525		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,700		
408	03.3865.0526		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,100		
409	03.3866.0525		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,700		
410	03.3866.0526		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,100		
411	03.3867.0525		Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372,700		
412	03.3867.0526		Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300,100		
413	03.3868.0525		Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372,700		
414	03.3868.0526		Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300,100		
415	03.3869.0521		Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372,700		
416	03.3869.0522		Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242,400		
417	03.3870.0519		Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257,000		
418	03.3870.0520		Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192,400		
419	03.3871.0532		Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167,000		
420	03.3872.0519		Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257,000		
421	03.3872.0520		Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192,400		
422	03.3873.0515		Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434,600		
423	03.3873.0516		Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256,600		
424	03.3874.0515		Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434,600		
425	03.3874.0516		Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256,600		
426	03.3875.0513		Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282,000		
427	03.3875.0514		Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182,000		
428	03.3900.0563		Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1,857,900		
429	03.3901.0563		Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1,857,900		
430	03.3905.0563		Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	1,857,900		
431	03.3909.0505		Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218,500		
432	03.3910.0505		Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	TDB	218,500		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
433	03.3911.0200		Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
434	03.3911.0201		Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89,500		
435	03.3911.0202		Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121,400		
436	03.3911.0203		Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148,600		
437	03.3911.0204		Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	193,600		
438	03.3911.0205		Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	275,600		
439	03.4246.0198	3041	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61,400	160,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
440	03.4248.0004		Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	T3	252,300		
441	03.4249.0004		Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	T3	252,300		
442	03.4253.0003		Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	T2	195,600		
443	05.0003.0272		Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68,900		
444	05.0044.0329		Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399,000		
445	05.0045.0329		Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	399,000		
446	05.0046.0329		Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399,000		
447	05.0047.0329		Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	T2	399,000		
448	05.0048.0329		Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399,000		
449	05.0049.0329		Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399,000		
450	05.0050.0329		Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399,000		
451	05.0051.0324		Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380,200		
452	05.0071.0323		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231,700		
453	07.0003.0354		Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264,700		Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
454	07.0006.0357		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
455	07.0007.0362		Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P3	2,955,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
456	07.0010.0357		Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
457	07.0220.1144		Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,872,600		
458	07.0225.0200		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64,300		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
459	07.0225.0201		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89,500		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
460	07.0225.0202		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121,400		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
461	07.0225.0203		Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148,600		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
462	07.0225.0204		Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193,600		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
463	07.0225.0205		Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275,600		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
464	07.0227.0367		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	T2	452,800		
465	07.0228.0366		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	T1	719,800		
466	07.0229.0366		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	T1	719,800		
467	07.0231.0505		Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường	T3	218,500		
468	07.0232.0367		Tháo móng quặp trên người bệnh dải tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh dải tháo đường	T2	452,800		
469	07.0233.0355		Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh dải tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh dải tháo đường	T3	292,300		
470	07.0242.0084		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178,500		
471	07.0243.0085		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240,900		
472	07.0244.0089		Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126,700		
473	07.0245.0090		Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170,900		
474	08.0002.0224	2541	Hào châm	Hào châm	T3	76,300	106,000	
475	08.0003.2045		Mãng châm	Mãng châm	T1	83,300		
476	08.0004.0224		Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76,300		
477	08.0005.0230	2233	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78,300	118,000	
478	08.0005.2046	2234	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85,300	118,000	
479	08.0006.0271		Thủy châm	Thủy châm	T2	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
480	08.0007.0227	2219	Cấy chỉ	Cấy chỉ	T1	156,400	218,000	
481	08.0009.0228	2230	Cứu	Cứu	T3	37,000	70,000	
482	08.0010.0224	2228	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76,300	106,000	
483	08.0013.0238	2543	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54,800	88,000	
484	08.0014.0238	2544	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54,800	88,000	
485	08.0027.0228	2229	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37,000	78,000	
486	08.0389.0280		Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76,000		
487	08.0390.0280		Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76,000		
488	08.0391.0280		Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76,000		
489	08.0392.0280		Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76,000		
490	08.0393.0280		Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76,000		
491	08.0394.0280		Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76,000		
492	08.0395.0280		Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76,000		
493	08.0396.0280		Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76,000		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
494	08.0397.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76,000		
495	08.0398.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	T2	76,000		
496	08.0399.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76,000		
497	08.0400.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	T2	76,000		
498	08.0402.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76,000		
499	08.0406.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	T2	76,000		
500	08.0407.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76,000		
501	08.0408.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76,000		
502	08.0409.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	T2	76,000		
503	08.0410.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	T2	76,000		
504	08.0411.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76,000		
505	08.0412.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76,000		
506	08.0413.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76,000		
507	08.0414.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76,000		
508	08.0415.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	T2	76,000		
509	08.0416.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76,000		
510	08.0417.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	T2	76,000		
511	08.0418.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	T2	76,000		
512	08.0419.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	T2	76,000		
513	08.0420.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	T2	76,000		
514	08.0421.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2	76,000		
515	08.0422.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	T2	76,000		
516	08.0423.0280		Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76,000		
517	08.0424.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	T2	76,000		
518	08.0425.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76,000		
519	08.0426.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76,000		
520	08.0428.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76,000		
521	08.0430.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T2	76,000		
522	08.0431.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76,000		
523	08.0432.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	76,000		
524	08.0433.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76,000		
525	08.0434.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76,000		
526	08.0435.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia	T2	76,000		
527	08.0437.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	T2	76,000		
528	08.0438.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76,000		
529	08.0439.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T2	76,000		
530	08.0440.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76,000		
531	08.0441.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76,000		
532	08.0442.0280		Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	T2	76,000		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
533	08.0443.0280		Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76,000		
534	08.0445.0280		Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76,000		
535	08.0446.0280		Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76,000		
536	08.0451.0228		Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	T3	37,000		
537	08.0452.0228		Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000		
538	08.0454.0228		Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37,000		
539	08.0455.0228		Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37,000		
540	08.0456.0228		Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37,000		
541	08.0457.0228		Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000		
542	08.0458.0228		Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37,000		
543	08.0459.0228		Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37,000		
544	08.0460.0228		Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37,000		
545	08.0461.0228		Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37,000		
546	08.0465.0228		Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37,000		
547	08.0466.0228		Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37,000		
548	08.0467.0228		Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37,000		
549	08.0468.0228		Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37,000		
550	08.0469.0228		Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37,000		
551	08.0470.0228		Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37,000		
552	08.0471.0228		Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37,000		
553	08.0472.0228		Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37,000		
554	08.0473.0228		Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37,000		
555	08.0475.0228		Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37,000		
556	08.0476.0228		Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37,000		
557	08.0477.0228		Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37,000		
558	08.0479.0235		Giác hơi điều trị ngoại cảm phong	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong	T3	36,700		
559	08.0480.0235		Giác hơi điều trị ngoại cảm phong	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong	T3	36,700		
560	08.0481.0235		Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36,700		
561	08.0482.0235		Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36,700		
562	09.0028.0099		Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685,500		
563	09.0123.0898		Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27,500		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
564	09.0151.0004		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,300		
565	09.9000.1894	6067	Gây mê khác	Gây mê khác		868,900	988,000	
566	10.0001.0577		Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5,204,600		
567	10.0008.0370		Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	PDB	5,669,600		Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
568	10.0057.0083		Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	126,900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
569	10.0151.1044	1528	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771,000	4,000,000	
570	10.0151.1045		Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1,208,800		
571	10.0152.0410		Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1,925,900		
572	10.0153.0414		Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7,381,300		Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai
573	10.0155.0404		Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14,778,300		Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
574	10.0159.0411		Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn
575	10.0163.0411		Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn
576	10.0167.0582	1431	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3,433,300	5,000,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
577	10.0172.0582		Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3,433,300		
578	10.0293.0411		Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn
579	10.0306.0421		Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P1	4,569,100		
580	10.0319.0436		Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
581	10.0325.0421		Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4,569,100		
582	10.0327.0421		Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng	P1	4,569,100		
583	10.0342.0582		Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3,433,300		
584	10.0344.0585		Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1,096,500		
585	10.0353.0158		Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230,500		Chưa bao gồm hóa chất.
586	10.0355.0421		Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4,569,100		
587	10.0356.0436	1350	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1,920,900	4,000,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
588	10.0357.0436		Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
589	10.0359.0584	1347	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1,509,500	4,000,000	
590	10.0371.0436		Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
591	10.0372.0436		Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
592	10.0375.0432		Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	5,530,400		
593	10.0376.0432		Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	5,530,400		
594	10.0378.0436		Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
595	10.0386.0435		Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2,490,900		
596	10.0394.0435		Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,490,900		
597	10.0398.0584		Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1,509,500		
598	10.0400.0584		Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1,509,500		
599	10.0401.0583		Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2,396,200		
600	10.0402.0584		Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1,509,500		
601	10.0403.0436		Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
602	10.0405.0156		Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273,500		
603	10.0406.0435		Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2,490,900		
604	10.0407.0435		Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2,490,900		
605	10.0408.0584	1525	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1,509,500	4,000,000	
606	10.0411.0584		Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1,509,500		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
607	10.0412.0584		Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1,509,500		
608	10.0416.0491		Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
609	10.0451.0491		Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
610	10.0452.0491		Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
611	10.0453.0464		Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
612	10.0454.0465		Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3,993,400		
613	10.0463.0465		Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3,993,400		
614	10.0465.0465		Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3,993,400		
615	10.0471.0465		Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3,993,400		
616	10.0475.0459		Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	P1	2,815,900		
617	10.0479.0491		Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
618	10.0480.0465		Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3,993,400		
619	10.0481.0455		Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2,705,700		
620	10.0482.0455		Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2,705,700		
621	10.0483.0455		Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2,705,700		
622	10.0484.0465		Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3,993,400		
623	10.0485.0465		Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3,993,400		
624	10.0486.0465		Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3,993,400		
625	10.0487.0458		Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5,100,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
626	10.0488.0458		Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5,100,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
627	10.0489.0458		Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5,100,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
628	10.0490.0458		Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5,100,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
629	10.0491.0455		Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2,705,700		
630	10.0492.0493		Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3,142,500		
631	10.0493.0465		Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3,993,400		
632	10.0494.0456		Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4,764,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
633	10.0495.0456		Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4,764,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
634	10.0496.0489		Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
635	10.0497.0489		Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
636	10.0498.0489		Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
637	10.0506.0459		Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2,815,900		
638	10.0507.0459		Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2,815,900		
639	10.0508.0459		Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2,815,900		
640	10.0509.0493		Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3,142,500		
641	10.0510.0459		Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2,815,900		
642	10.0511.0491		Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
643	10.0512.0465		Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3,993,400		
644	10.0514.0454		Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
645	10.0515.0454		Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
646	10.0516.0454		Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
647	10.0517.0454		Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
648	10.0518.0454		Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
649	10.0519.0454		Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
650	10.0524.0491		Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
651	10.0525.0491		Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
652	10.0526.0465		Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3,993,400		
653	10.0527.0454		Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
654	10.0528.0454		Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
655	10.0534.0465		Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3,993,400		
656	10.0547.0494		Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm
657	10.0548.0494		Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm
658	10.0549.0494	1389	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2,816,900	6,000,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm
659	10.0550.0494		Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm
660	10.0551.0494	1475	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2,816,900	6,000,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm
661	10.0552.0495		Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2,507,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
662	10.0553.0495		Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	2,507,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
663	10.0554.0494		Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm
664	10.0555.0494	1392	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2,816,900	4,000,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
665	10.0556.0494		Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm
666	10.0557.0494		Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm
667	10.0561.0494		Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm
668	10.0566.0584		Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1,509,500		
669	10.0567.0584		Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1,509,500		
670	10.0569.0624		Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu	P1	2,119,400		
671	10.0571.0632		Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	2,501,900		
672	10.0572.0577		Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	5,204,600		
673	10.0605.0582		Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3,433,300		
674	10.0608.0471		Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5,861,600		Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
675	10.0609.0471		Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5,861,600		Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
676	10.0616.0493		Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3,142,500		
677	10.0620.0583		Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2,396,200		
678	10.0621.0472		Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4,993,100		
679	10.0622.0474		Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4,970,100		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
680	10.0623.0474		Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4,970,100		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
681	10.0638.0464		Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
682	10.0673.0484		Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4,943,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
683	10.0675.0484		Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4,943,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
684	10.0676.0582		Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3,433,300		
685	10.0679.0492		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
686	10.0680.0492		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
687	10.0681.0492		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
688	10.0682.0492		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
689	10.0683.0492		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
690	10.0685.0492		Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
691	10.0686.0492		Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
692	10.0687.0492		Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
693	10.0688.0583		Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2,396,200		
694	10.0689.0582		Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3,433,300		
695	10.0697.0583		Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2,396,200		
696	10.0698.0628		Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2,833,400		
697	10.0699.0583		Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2,396,200		
698	10.0701.0491		Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
699	10.0702.0489		Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	P1	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
700	10.0703.0489		Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
701	10.0704.0489		Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	P1	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
702	10.0705.0489		Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	P1	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
703	10.0706.0489		Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	P1	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
704	10.0707.0489		Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	PDB	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
705	10.0716.0551		Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	3,011,900		
706	10.0719.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
707	10.0725.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
708	10.0730.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
709	10.0731.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
710	10.0734.0548		Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
711	10.0735.0548		Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
712	10.0736.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
713	10.0737.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
714	10.0739.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
715	10.0740.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
716	10.0743.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quàng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quàng quay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
717	10.0745.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
718	10.0746.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
719	10.0747.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
720	10.0748.0559		Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
721	10.0749.0559		Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
722	10.0750.0559	1523	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3,302,900	5,000,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
723	10.0751.0559	1522	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3,302,900	5,000,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
724	10.0752.0559		Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	PDB	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
725	10.0765.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
726	10.0766.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
727	10.0767.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
728	10.0768.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
729	10.0772.0548		Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
730	10.0773.0548		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
731	10.0774.0559		Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
732	10.0778.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
733	10.0779.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
734	10.0780.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
735	10.0781.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
736	10.0782.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
737	10.0783.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
738	10.0784.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
739	10.0785.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
740	10.0786.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
741	10.0793.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
742	10.0794.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
743	10.0798.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
744	10.0799.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
745	10.0801.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
746	10.0802.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
747	10.0805.0537		Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3,411,300		Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế
748	10.0806.0537		Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3,411,300		Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế
749	10.0807.0577	1521	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5,204,600	6,000,000	
750	10.0808.0577		Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5,204,600		
751	10.0809.0583	1532	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2,396,200	4,000,000	
752	10.0810.0559	1533	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3,302,900	5,000,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
753	10.0811.0559	1537	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3,302,900	5,000,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
754	10.0815.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
755	10.0816.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
756	10.0817.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
757	10.0819.0556		Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
758	10.0820.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
759	10.0832.0344		Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2,698,800		
760	10.0839.0559		Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
761	10.0840.0559		Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
762	10.0842.0559	1357	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3,302,900	5,000,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
763	10.0843.0550	1408	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3,923,600	5,000,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
764	10.0847.0551		Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3,011,900		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
765	10.0851.0571		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3,226,900		
766	10.0857.0550		Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	3,923,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
767	10.0859.0571		Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn	P1	3,226,900		
768	10.0861.0577		Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5,204,600		
769	10.0862.0571	1465	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3,226,900	5,000,000	
770	10.0863.0534		Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3,994,900		
771	10.0864.0583		Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2,396,200		
772	10.0865.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
773	10.0868.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
774	10.0870.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
775	10.0874.0571		Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3,226,900		
776	10.0877.0559		Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
777	10.0882.0559		Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
778	10.0883.0559		Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
779	10.0885.0559		Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
780	10.0912.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
781	10.0913.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
782	10.0915.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
783	10.0917.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
784	10.0918.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
785	10.0920.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
786	10.0934.0563	1544	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1,857,900	4,000,000	
787	10.0942.0534		Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3,994,900		
788	10.0943.0534		Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3,994,900		
789	10.0947.0571		Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3,226,900		
790	10.0952.0571	1507	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	3,226,900	5,000,000	
791	10.0953.0571	1508	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3,226,900	5,000,000	
792	10.0954.0576	1535	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2,767,900	4,000,000	
793	10.0955.0577	1536	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5,204,600	6,000,000	
794	10.0979.0571		Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3,226,900		
795	10.0980.0571		Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3,226,900		
796	10.0983.0551	1534	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3,011,900	4,000,000	
797	10.0984.0563	1504	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1,857,900	4,000,000	
798	10.0985.0519	2058	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257,000	790,000	
799	10.0985.0520		Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cấn]	T2	192,400		
800	10.0986.0529	2043	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659,600	990,000	
801	10.0986.0530		Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cấn]	T1	379,600		
802	10.0987.0525	2029	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	T2	372,700	900,000	
803	10.0987.0526		Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cấn]	T2	300,100		
804	10.0988.0525	2030	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T2	372,700	900,000	
805	10.0988.0526		Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cấn]	T2	300,100		
806	10.0989.0529		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659,600		
807	10.0989.0530		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cấn]	T1	379,600		
808	10.0990.0529	2034	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659,600	1,200,000	
809	10.0990.0530		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cấn]	T1	379,600		
810	10.0994.0529		Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659,600		
811	10.0994.0530		Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cấn]	T2	379,600		
812	10.0995.0517	2066	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342,000	890,000	
813	10.0995.0518		Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cấn]	T2	187,000		
814	10.0996.0515		Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434,600		
815	10.0996.0516		Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cấn]	T2	256,600		
816	10.0997.0527	2040	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700	790,000	
817	10.0997.0528		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cấn]	T1	300,100		
818	10.0998.0527	2037	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700	790,000	
819	10.0998.0528		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cấn]	T1	300,100		
820	10.0999.0527	2033	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700	790,000	
821	10.0999.0528		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cấn]	T1	300,100		
822	10.1000.0515	2065	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434,600	700,000	
823	10.1000.0516		Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cấn]	T2	256,600		
824	10.1001.0515	2028	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434,600	890,000	
825	10.1001.0516		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cấn]	T2	256,600		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
826	10.1002.0527	2041	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372,700	790,000	
827	10.1002.0528		Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300,100		
828	10.1003.0527	2049	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372,700	790,000	
829	10.1003.0528		Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300,100		
830	10.1004.0527	2039	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700	790,000	
831	10.1004.0528		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,100		
832	10.1005.0527	2036	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700	790,000	
833	10.1005.0528		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,100		
834	10.1006.0527	2032	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700	790,000	
835	10.1006.0528		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,100		
836	10.1007.0521	2047	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700	790,000	
837	10.1007.0522		Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,400		
838	10.1008.0521	2048	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372,700	790,000	
839	10.1008.0522		Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242,400		
840	10.1009.0519	2053	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257,000	790,000	
841	10.1009.0520		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192,400		
842	10.1010.0523	2063	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749,600	990,000	
843	10.1010.0524		Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370,100		
844	10.1011.0513	2067	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282,000	890,000	
845	10.1011.0514		Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182,000		
846	10.1012.0525	2045	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372,700	890,000	
847	10.1012.0526		Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300,100		
848	10.1013.0529	2054	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột]	T2	659,600	990,000	
849	10.1013.0530		Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379,600		
850	10.1014.0529	2042	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659,600	990,000	
851	10.1014.0530		Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379,600		
852	10.1015.0511	2068	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667,000	1,020,000	
853	10.1015.0512		Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297,000		
854	10.1016.0529		Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659,600		
855	10.1016.0530		Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379,600		
856	10.1017.0533		Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167,000		
857	10.1018.0513	2024	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282,000	1,100,000	
858	10.1018.0514		Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182,000		
859	10.1019.0525	2038	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,700	890,000	
860	10.1019.0526		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,100		
861	10.1020.0525	2035	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,700	890,000	
862	10.1020.0526		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,100		
863	10.1021.0525	2031	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372,700	890,000	
864	10.1021.0526		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300,100		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
865	10.1022.0519	2055	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257,000	890,000	
866	10.1022.0520		Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192,400		
867	10.1023.0532	2056	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167,000	890,000	
868	10.1024.0519	2057	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257,000	600,000	
869	10.1024.0520		Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192,400		
870	10.1025.0517	2060	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342,000	790,000	
871	10.1025.0518		Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187,000		
872	10.1026.0525	2044	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372,700	890,000	
873	10.1026.0526		Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300,100		
874	10.1027.0521	2046	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372,700	790,000	
875	10.1027.0522		Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242,400		
876	10.1028.0519	2027	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257,000	790,000	
877	10.1028.0520		Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192,400		
878	10.1029.0515		Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434,600		
879	10.1029.0516		Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256,600		
880	10.1030.0515		Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột]	T2	434,600		
881	10.1030.0516		Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256,600		
882	10.1031.0513	2059	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282,000	890,000	
883	10.1031.0514		Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182,000		
884	11.0005.1148		Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262,900		
885	11.0005.2043		Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130,600		
886	11.0009.1149		Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458,200		
887	11.0010.1148		Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262,900		
888	11.0010.2043		Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130,600		
889	11.0015.1158		Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648,200		
890	11.0016.1160		Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3	213,400		
891	11.0019.1102		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2,566,900		
892	11.0022.1102		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2,566,900		
893	11.0025.1106		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2,595,900		
894	11.0028.1106		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2,595,900		
895	11.0087.0120		Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	759,800		
896	11.0088.0099		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685,500		
897	11.0089.0215		Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25,100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
898	11.0090.0216		Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194,700		
899	11.0103.1114		Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3,683,600		
900	12.0002.1044		Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771,000		
901	12.0003.1045		Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1,208,800		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
902	12.0006.1044		Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771,000		
903	12.0010.1049		Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2,928,100		
904	12.0011.1190		Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2,140,700		
905	12.0012.1048		Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2,289,300		
906	12.0045.1049		Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2,928,100		
907	12.0061.1093		Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869,100		
908	12.0062.0834		Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1,322,100		
909	12.0064.1046		Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3,078,100		
910	12.0065.0944		Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
911	12.0070.1039		Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521,000		
912	12.0071.1038		Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952,100		
913	12.0072.1047		Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3,228,100		
914	12.0092.0909		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1,385,400		
915	12.0092.0910		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874,800		
916	12.0135.1189		Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	P1	3,300,700		
917	12.0161.0874		Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2,122,100		
918	12.0161.0875		Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634,500		
919	12.0162.0918		Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705,900		
920	12.0190.0583		Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2,396,200		
921	12.0261.1191		Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1,456,700		
922	12.0263.1190		Cắt nang thờng tính một bên	Cắt nang thờng tính một bên	P2	2,140,700		
923	12.0264.1189		Cắt nang thờng tính hai bên	Cắt nang thờng tính hai bên	P2	3,300,700		
924	12.0265.0583		Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2,396,200		
925	12.0267.0653		Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3,135,800		
926	12.0268.0591		Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1,079,400		
927	12.0278.0655		Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2,104,900		
928	12.0280.0683		Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3,217,800		
929	12.0281.0683		Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3,217,800		
930	12.0283.0683		Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3,217,800		
931	12.0284.0683		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,800		
932	12.0291.0681		Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4,308,300		
933	12.0299.0683		Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	3,217,800		
934	12.0305.0593		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2,971,900		
935	12.0306.0597		Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2,268,300		
936	12.0309.0589		Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1,369,400		
937	12.0313.1190		Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2,140,700		
938	12.0320.1190		Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2,140,700		
939	12.0321.1190		Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2,140,700		
940	12.0322.1191		Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1,456,700		
941	12.0323.0653		Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3,135,800		
942	13.0065.0687		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6,548,300		
943	13.0070.0681		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4,308,300		
944	13.0071.0679		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3,628,800		
945	13.0072.0683		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,800		
946	13.0073.0702		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7,279,100		
947	13.0074.0686		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4,721,300		
948	13.0075.0668		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3,594,800		
949	13.0076.0689		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5,503,300		
950	13.0077.0689		Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5,503,300		
951	13.0078.0699		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5,988,800		
952	13.0079.0689		Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có	P1	5,503,300		
953	13.0080.0689		Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5,503,300		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
954	13.0081.0689		Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5,503,300		
955	13.0082.0689		Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5,503,300		
956	13.0083.0689		Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5,503,300		
957	13.0084.0607		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2,287,400		
958	13.0085.0687		Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1	6,548,300		
959	13.0086.0680		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3,939,300		
960	13.0087.0689		Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5,503,300		
961	13.0090.0689		Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5,503,300		
962	13.0091.0665		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4,157,300		
963	13.0092.0683		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3,217,800		
964	13.0093.0664		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4,197,200		
965	13.0099.0698		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9,585,300		
966	13.0107.0704		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6,640,200		
967	13.0108.0705		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4,230,100		
968	13.0109.0662		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2,932,800		
969	13.0110.0651		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,892,800		
970	13.0111.0656		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3,001,800		
971	13.0112.0669		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3,116,800		
972	13.0115.0650		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2,949,800		
973	13.0116.0663		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh	P1	4,142,300		
974	13.0117.0595		Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	4,541,300		
975	13.0118.0595		Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	4,541,300		
976	13.0119.0596		Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	P1	5,982,300		
977	13.0120.0616		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4,545,300		
978	13.0121.0688		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5,990,300		
979	13.0122.0688		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	P1	5,990,300		
980	13.0123.0654		Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4,110,800		
981	13.0124.0688		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	5,990,300		
982	13.0125.0688		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	P1	5,990,300		
983	13.0126.0688		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	5,990,300		
984	13.0131.0697		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5,395,300		
985	13.0132.0685		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3,054,800		
986	13.0133.0694		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5,521,300		
987	13.0136.0628		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2,833,400		
988	13.0143.0655		Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2,104,900		
989	13.0144.0721	[K]	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436,200	500,000	
990	13.0145.0611	[K]	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp	T2	191,500	1,500,000	
991	13.0146.0612		Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389,400		
992	13.0147.0597		Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2,268,300		
993	13.0148.0630	1879	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653,700	800,000	

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
994	13.0149.0624		Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2,119,400		
995	13.0150.0724		Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	1,754,800		
996	13.0151.0601	[K]	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951,600	1,500,000	
997	13.0152.0589		Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1,369,400		
998	13.0153.0603		Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885,400		
999	13.0154.0712	1890	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414,500	1,000,000	
1000	13.0155.0334	[K]	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889,700	1,000,000	
1001	13.0156.0639	1882	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627,100	1,000,000	
1002	13.0157.0619	1875	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236,500	1,500,000	
1003	13.0158.0634		Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914,600		
1004	13.0159.0609		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929,400		
1005	13.0160.0606		Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312,500		
1006	13.0163.0602		Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251,500		
1007	13.0166.0715	1891	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68,100	128,000	
1008	13.0172.0653		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3,135,800		
1009	13.0174.0653		Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3,135,800		
1010	13.0175.0591		Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1,079,400		
1011	13.0176.0592		Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	P1	4,158,300		
1012	13.0177.0593		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2,971,900		
1013	13.0221.0695		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5,970,800		
1014	13.0222.0631		Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,500		
1015	13.0223.0700		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5,186,800		
1016	13.0224.0631		Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,500		
1017	13.0229.0643		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352,300		
1018	13.0231.0643		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352,300		
1019	13.0232.0647		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611,000		
1020	13.0235.0727	1886	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700,200	2,500,000	
1021	13.0237.0620		Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522,000		
1022	13.0238.0648	[K]	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân	T2	429,500	2,500,000	
1023	13.0239.0645	[K]	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199,700	1,500,000	
1024	13.0240.0631		Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,500		
1025	13.0241.0644	[K]	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450,000	1,500,000	
1026	14.0068.0763		Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860,200		
1027	14.0071.0781		Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1,013,600		
1028	14.0072.0781		Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1,013,600		
1029	14.0073.0783		Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1,244,100		
1030	14.0083.0836		Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812,100		
1031	14.0084.0836		Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812,100		
1032	14.0092.0865		Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2	197,200		
1033	14.0098.0739		Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510,700		
1034	14.0106.0768		Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1,595,200		
1035	14.0106.0769		Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897,100		
1036	14.0111.0075		Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1037	14.0112.0075		Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1038	14.0116.0075		Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1039	14.0161.0748		Tập nhược thị	Tập nhược thị		43,600		
1040	14.0164.0732		Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930,200		
1041	14.0165.0823		Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960,200		
1042	14.0166.0777		Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727,900		
1043	14.0166.0778	2655	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99,400	120,000	
1044	14.0166.0780	5840	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359,500	400,000	
1045	14.0167.0738		Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85,500		
1046	14.0168.0764		Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452,400		
1047	14.0169.0738		Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85,500		
1048	14.0171.0769		Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897,100		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1049	14.0172.0772		Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813,600		
1050	14.0174.0773		Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1,043,500		
1051	14.0175.0839		Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698,800		
1052	14.0176.0770		Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799,600		
1053	14.0176.0771		Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1,244,100		
1054	14.0178.0767		Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1,244,100		
1055	14.0180.0805		Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1,202,600		
1056	14.0187.0788		Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1,351,400		
1057	14.0187.0789		Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698,800		
1058	14.0187.0790		Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1,572,200		
1059	14.0187.0791		Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935,200		
1060	14.0187.0792		Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1,188,600		
1061	14.0187.0793		Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1,833,000		
1062	14.0187.0794		Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2,068,800		
1063	14.0187.0795		Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1,387,000		
1064	14.0191.0789		Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698,800		
1065	14.0192.0075		Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1066	14.0193.0856		Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55,000		Chưa bao gồm thuốc.
1067	14.0194.0857		Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55,000		Chưa bao gồm thuốc.
1068	14.0198.0784		Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69,000		
1069	14.0199.0745		Điện di điều trị	Điện di điều trị		27,500		
1070	14.0200.0782	2654	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71,500	100,000	
1071	14.0201.0769		Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897,100		
1072	14.0202.0785	2624	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40,900	100,000	
1073	14.0203.0075	2593	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40,300	120,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1074	14.0204.0075		Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1075	14.0205.0759	2621	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	T2	53,600	100,000	
1076	14.0206.0730	2587	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41,200	100,000	
1077	14.0207.0738	2596	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85,500	220,000	
1078	14.0210.0799		Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40,900		
1079	14.0211.0842	2628	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	T2	48,300	100,000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1080	14.0212.0864		Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	344,200		
1081	14.0214.0778	2584	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99,400	120,000	
1082	14.0215.0505	2627	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218,500	260,000	
1083	14.0216.0505		Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218,500		
1084	14.0218.0849		Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60,000		
1085	14.0219.0849	2630	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60,000	100,000	
1086	14.0220.0849		Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60,000		
1087	14.0221.0849		Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60,000		
1088	14.0222.0801		Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130,900		
1089	14.0250.0852		Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46,400		
1090	14.0251.0852		Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46,400		
1091	14.0252.0801		Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130,900		
1092	14.0256.0843		Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80,600		
1093	14.0257.0848	2613	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33,600	80,000	
1094	14.0258.0754	815	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12,700	30,000	
1095	14.0262.0751		Đo độ lác	Đo độ lác		77,000		
1096	14.0263.0751		Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77,000		
1097	14.0266.0865		Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197,200		
1098	14.0267.0750		Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145,500		
1099	14.0275.0758		Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69,400		
1100	14.0290.0212		Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15,100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1101	14.0291.0212		Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15,100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1102	15.0033.1001		Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1,646,800		
1103	15.0034.0997		Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4,058,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1104	15.0035.0971	6042	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3,209,900	9,000,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1105	15.0045.0909	[K]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tại	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tại [gây mê]	P3	1,385,400	2,860,000	
1106	15.0045.0910	[K]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tại	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tại [gây tê]	P3	874,800	1,860,000	
1107	15.0046.0872	5947	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580,400	2,860,000	
1108	15.0046.0954	5948	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3,209,900	4,860,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1109	15.0048.0971	5941	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3,209,900	3,880,000	
1110	15.0049.0971		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3,209,900		
1111	15.0050.0994	5942	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69,300	580,000	
1112	15.0051.0216	5943	Khâu vết rạch vành tai	Khâu vết rạch vành tai	T3	194,700	980,000	
1113	15.0052.0993	5945	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ	T2	126,500	480,000	
1114	15.0053.1002	5956	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1,075,700	1,960,000	
1115	15.0054.0902		Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530,700		
1116	15.0054.0903	2716	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170,600	210,000	
1117	15.0055.0902		Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530,700		
1118	15.0055.0903		Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170,600		
1119	15.0056.0882	5944	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64,300	980,000	
1120	15.0058.0899	2711	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22,000	40,000	Chưa bao gồm thuốc.
1121	15.0059.0908	2717	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70,300	100,000	
1122	15.0081.0918	6040	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705,900	9,000,000	
1123	15.0081.0919		Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489,500		
1124	15.0085.0975		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	P1	5,244,100		
1125	15.0086.1001		Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1,646,800		
1126	15.0098.0929		Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1,658,900		Đã bao gồm cả dao Hummer.
1127	15.0099.1001		Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1,646,800		
1128	15.0104.0942		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	4,211,900		
1129	15.0105.0969		Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4,211,900		
1130	15.0106.0969		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4,211,900		
1131	15.0107.0969		Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	P3	4,211,900		
1132	15.0108.0969		Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	P3	4,211,900		
1133	15.0110.0970		Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3,526,900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1134	15.0111.0970		Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1	3,526,900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1135	15.0112.0970		Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3,526,900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1136	15.0130.0922		Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489,900		
1137	15.0130.0923		Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705,500		
1138	15.0131.0922		Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489,900		
1139	15.0131.0923		Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705,500		
1140	15.0134.0912	5969	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2,804,100	3,860,000	
1141	15.0134.0913	5968	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1,326,200	2,860,000	
1142	15.0135.0168		Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138,500		
1143	15.0136.1005		Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321,400		
1144	15.0137.0931		Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1,601,900		
1145	15.0137.0932		Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545,500		
1146	15.0138.0920		Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310,500		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1147	15.0139.0897		Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69,300		
1148	15.0140.0916	5894	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139,000	210,000	
1149	15.0141.0916	6032	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139,000	210,000	
1150	15.0142.0868	5685	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216,500	280,000	
1151	15.0142.0869	5684	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286,500	350,000	
1152	15.0143.0906	2714	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705,500	3,860,000	
1153	15.0143.0907	4670	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213,900	218,000	
1154	15.0144.0906		Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705,500		
1155	15.0144.0907	793	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213,900	280,000	
1156	15.0147.1006	2703	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	T3	153,600	210,000	
1157	15.0149.0870		Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1,217,100		
1158	15.0149.0937	5958	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1,761,400	6,800,000	
1159	15.0149.2036		Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4,003,900		Đã bao gồm dao cắt.
1160	15.0152.0988		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3,045,800		
1161	15.0154.0914	5957	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852,900	1,890,000	
1162	15.0156.0929		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1,658,900		
1163	15.0157.0929		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1,658,900		Đã bao gồm cả dao Hummer.
1164	15.0169.0966		Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	P1	4,535,700		
1165	15.0170.0966		Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	P1	4,535,700		
1166	15.0174.0120		Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759,800		
1167	15.0194.1001		Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1,646,800		
1168	15.0195.1002		Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1,075,700		
1169	15.0204.1043		Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1,051,700		
1170	15.0205.1043		Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1,051,700		
1171	15.0208.0916		Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139,000		
1172	15.0209.0996	5959	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771,900	1,860,000	
1173	15.0209.1041	2694	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344,200	800,000	
1174	15.0211.0168	5965	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138,500	390,000	
1175	15.0212.0900	2713	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43,100	150,000	
1176	15.0213.0900	2712	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43,100	200,000	
1177	15.0215.0895		Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89,400		
1178	15.0218.0899	5892	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22,000	50,000	Chưa bao gồm thuốc.
1179	15.0219.1888		Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,500		
1180	15.0220.0206		Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263,700		
1181	15.0222.0898	5860	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27,500	100,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1182	15.0228.0932		Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545,500		
1183	15.0229.0932		Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545,500		
1184	15.0230.0932	[K]	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	545,500	900,000	
1185	15.0231.0932		Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545,500		
1186	15.0232.0135		Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276,500		
1187	15.0233.0135		Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276,500		
1188	15.0234.0925		Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754,400		
1189	15.0234.0927		Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	255,500		
1190	15.0235.0926		Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774,400		
1191	15.0235.0928		Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	350,500		
1192	15.0236.0925		Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	754,400		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1193	15.0236.0927		Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	255,500		
1194	15.0238.1004		Nội soi thanh quản ống cứng chân đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chân đoán gây tê	T1	549,900		
1195	15.0239.1004		Nội soi thanh quản ống mềm chân đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chân đoán gây tê	T1	549,900		
1196	15.0240.0904		Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754,400		
1197	15.0240.0905		Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404,900		
1198	15.0241.1003		Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943,600		
1199	15.0299.0988		Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3,045,800		
1200	15.0300.0955		Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3,340,900		
1201	15.0301.0216	2704	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194,700	260,000	
1202	15.0301.0217	2705	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269,500	320,000	
1203	15.0301.0218	2706	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289,500	400,000	
1204	15.0301.0219	2707	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354,200	500,000	
1205	15.0302.0075		Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1206	15.0303.0200	6043	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64,300	120,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1207	15.0303.0202	6044	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121,400	230,000	
1208	15.0303.0204	6045	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193,600	370,000	
1209	15.0303.0205		Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275,600		
1210	15.0303.2047	2740	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89,500	150,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1211	15.0304.0505	[K]	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218,500	690,000	
1212	16.0035.1023		Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89,500		
1213	16.0043.1020	1794	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159,100	180,000	
1214	16.0043.1021		Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92,500		
1215	16.0044.1012	1650	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631,000	1,000,000	
1216	16.0044.1013	1651	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	1,500,000	
1217	16.0044.1014	1649	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455,500	900,000	
1218	16.0044.1015	1652	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	1,500,000	
1219	16.0050.1012	6034	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631,000	1,000,000	
1220	16.0050.1013	6035	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	1,500,000	

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1221	16.0050.1014	6036	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455,500	1,000,000	
1222	16.0050.1015	6037	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	1,700,000	
1223	16.0057.1032		Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308,000		
1224	16.0061.1011	1648	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987,500	1,200,000	
1225	16.0067.1031	6038	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280,500	295,000	
1226	16.0068.1031	1555	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280,500	285,000	
1227	16.0070.1031	1779	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280,500	285,000	
1228	16.0071.1018	1815	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369,500	370,000	
1229	16.0072.1018	1814	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369,500	370,000	
1230	16.0199.1028	[K]	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398,600	800,000	
1231	16.0200.1028	[K]	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398,600	1,000,000	
1232	16.0201.1028	[K]	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398,600	2,000,000	
1233	16.0202.1028		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398,600		
1234	16.0203.1026	[K]	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239,500	800,000	
1235	16.0204.1025	[K]	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110,600	200,000	
1236	16.0205.1024	1808	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217,200	300,000	
1237	16.0206.1026	1811	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239,500	400,000	
1238	16.0214.1007	1644	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178,900	500,000	
1239	16.0220.1042		Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601,000		
1240	16.0224.1035	1829	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245,500	250,000	
1241	16.0225.1035		Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245,500		
1242	16.0226.1035	1826	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245,500	270,000	
1243	16.0230.1010		Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi	T1	380,100		
1244	16.0232.1016	1653	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296,100	520,000	
1245	16.0232.1017	1576	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415,500	600,000	
1246	16.0233.1050		Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493,500		
1247	16.0234.1050		Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493,500		
1248	16.0236.1019	1776	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112,500	140,000	
1249	16.0238.1029	1810	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46,600	50,000	
1250	16.0239.1029		Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46,600		
1251	16.0287.1068		Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1	2,897,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
1252	16.0298.1009		Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414,400		
1253	16.0335.1022	1635	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110,800	200,000	
1254	16.0337.1053	1804	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1,832,000	2,600,000	
1255	18.0001.0001	302	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58,600	59,000	
1256	18.0002.0001	227	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58,600	72,000	
1257	18.0003.0001	233	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58,600	72,000	
1258	18.0004.0001	259	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58,600	72,000	
1259	18.0005.0069		Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89,300		
1260	18.0010.0069	257	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng	T3	89,300	159,000	
1261	18.0011.0001	[K]	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58,600	59,000	
1262	18.0012.0001	293	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58,600	72,000	
1263	18.0015.0001	282	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58,600	67,000	
1264	18.0016.0001	260	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58,600	59,000	
1265	18.0017.0003		Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195,600		
1266	18.0018.0001		Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58,600		
1267	18.0019.0001	284	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58,600	67,000	
1268	18.0020.0001	289	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58,600	67,000	

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1269	18.0021.0069		Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89,300		
1270	18.0022.0069	244	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89,300	159,000	
1271	18.0023.0004	[K]	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252,300	254,000	
1272	18.0024.0004	239	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252,300	254,000	
1273	18.0025.0069		Siêu âm doppler từ cung phần phụ	Siêu âm doppler từ cung phần phụ	T3	89,300		
1274	18.0026.0069	250	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)	T3	89,300	123,000	
1275	18.0029.0004	252	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252,300	293,000	
1276	18.0030.0001	300	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng		58,600	59,000	
1277	18.0031.0003		Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195,600		
1278	18.0032.0069		Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89,300		
1279	18.0033.0004		Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252,300		
1280	18.0034.0001	291	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58,600	86,000	
1281	18.0035.0001	292	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58,600	67,000	
1282	18.0036.0001	290	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58,600	67,000	
1283	18.0037.0004		Siêu âm doppler động mạch từ cung	Siêu âm doppler động mạch từ cung	T3	252,300		
1284	18.0043.0001	[K]	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)		58,600	72,000	
1285	18.0044.0001	285	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)		58,600	72,000	
1286	18.0045.0004		Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252,300		
1287	18.0046.0004		Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh	T3	252,300		
1288	18.0048.0004	223	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252,300	254,000	
1289	18.0049.0004		Siêu âm tim, màng tim qua thành	Siêu âm tim, màng tim qua thành		252,300		
1290	18.0052.0004	2889	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252,300	253,000	
1291	18.0054.0001	303	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58,600	59,000	
1292	18.0055.0069	256	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89,300	159,000	
1293	18.0056.0069	234	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89,300	159,000	
1294	18.0057.0001	298	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58,600	59,000	
1295	18.0058.0069	251	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89,300	159,000	
1296	18.0059.0001		Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58,600		
1297	18.0065.0069	[K]	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến)		89,300	159,000	
1298	18.0067.0010		Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1299	18.0067.0013		Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1300	18.0067.0028	[K]	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1301	18.0067.0029	429	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]		105,300	109,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1302	18.0068.0011		Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1303	18.0068.0013		Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1304	18.0068.0028	[K]	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	79,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1305	18.0068.0029	406	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	109,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1306	18.0070.0010		Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1307	18.0070.0028	431	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73,300	79,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1308	18.0071.0011		Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1309	18.0071.0028		Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1310	18.0071.0029		Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1311	18.0072.0010		Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1312	18.0072.0028	338	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73,300	79,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1313	18.0072.0029		Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1314	18.0073.0010		Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1315	18.0073.0028	374	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73,300	79,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1316	18.0074.0010		Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1317	18.0074.0028	[K]	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]		73,300	79,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1318	18.0075.0010		Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1319	18.0075.0028	[K]	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73,300	79,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1320	18.0076.0010		Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1321	18.0076.0028		Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1322	18.0078.0010		Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1323	18.0078.0028	426	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1324	18.0080.0010		Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1325	18.0080.0028	313	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1326	18.0081.2001		Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16,100		
1327	18.0081.2002	423	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23,700	26,000	
1328	18.0082.0010		Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1329	18.0082.0028		Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1330	18.0083.0014		Chụp X-quang răng toàn cánh	Chụp X-quang răng toàn cánh		72,300		
1331	18.0083.0028	425	Chụp X-quang răng toàn cánh	Chụp X-quang răng toàn cánh [số hóa 1 phim]		73,300	154,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1332	18.0084.0028		Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1333	18.0085.0010		Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1334	18.0085.0028	408	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1335	18.0086.0013		Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1336	18.0086.0028	[K]	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1337	18.0086.0029		Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1338	18.0087.0010		Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1339	18.0087.0013		Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1340	18.0087.0028	[K]	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1341	18.0087.0029		Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1342	18.0088.0030		Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1343	18.0089.0010		Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1344	18.0089.0028	343	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73,300	79,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1345	18.0089.0029		Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1346	18.0090.0011		Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1347	18.0090.0013		Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1348	18.0090.0028	[K]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1349	18.0090.0029		Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1350	18.0091.0011		Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1351	18.0091.0013		Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1352	18.0091.0028	[K]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1353	18.0091.0029		Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1354	18.0092.0011		Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1355	18.0092.0013		Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1356	18.0092.0028	[K]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1357	18.0092.0029		Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1358	18.0093.0011		Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1359	18.0093.0013		Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1360	18.0093.0028		Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1361	18.0093.0029		Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1362	18.0096.0011		Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1363	18.0096.0013		Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1364	18.0096.0028	353	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1365	18.0096.0029		Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1366	18.0097.0030		Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1367	18.0098.0010		Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1368	18.0098.0012		Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1369	18.0098.0028	405	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	79,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1370	18.0099.0010		Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1371	18.0099.0012		Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1372	18.0099.0028	[K]	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	79,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1373	18.0100.0010		Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1374	18.0100.0012		Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1375	18.0100.0013		Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1376	18.0100.0028	[K]	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	79,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1377	18.0100.0029		Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1378	18.0101.0010		Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1379	18.0101.0012		Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1380	18.0101.0028	[K]	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	79,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1381	18.0102.0010		Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1382	18.0102.0013		Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1383	18.0102.0028	[K]	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1384	18.0102.0029	[K]	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	109,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1385	18.0103.0011		Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1386	18.0103.0013		Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1387	18.0103.0028	[K]	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1388	18.0103.0029		Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1389	18.0104.0011		Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1390	18.0104.0013		Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1391	18.0104.0028	[K]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1392	18.0104.0029		Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1393	18.0106.0011		Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1394	18.0106.0013		Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1395	18.0106.0028	[K]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1396	18.0106.0029		Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1397	18.0107.0011		Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1398	18.0107.0013		Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1399	18.0107.0028	[K]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1400	18.0107.0029		Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1401	18.0108.0010		Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1402	18.0108.0013		Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1403	18.0108.0028	[K]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1404	18.0108.0029		Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1405	18.0109.0012		Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1406	18.0109.0028	388	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	79,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1407	18.0110.0010		Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1408	18.0110.0012		Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1409	18.0110.0028	[K]	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	79,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1410	18.0111.0011		Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1411	18.0111.0013		Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1412	18.0111.0028	[K]	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1413	18.0111.0029		Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1414	18.0112.0011		Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1415	18.0112.0013		Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1416	18.0112.0028	[K]	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1417	18.0112.0029		Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1418	18.0113.0011		Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1419	18.0113.0013		Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1420	18.0113.0028	[K]	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1421	18.0113.0029		Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1422	18.0114.0011		Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1423	18.0114.0013		Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1424	18.0114.0028	[K]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1425	18.0114.0029		Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1426	18.0115.0011		Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1427	18.0115.0013		Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1428	18.0115.0028	[K]	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1429	18.0115.0029		Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1430	18.0116.0011		Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1431	18.0116.0013		Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1432	18.0116.0028	[K]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1433	18.0116.0029		Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1434	18.0117.0011		Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1435	18.0117.0028	[K]	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1436	18.0117.0029		Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1437	18.0118.0013		Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1438	18.0118.0030		Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1439	18.0119.0010		Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1440	18.0119.0012		Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1441	18.0119.0013		Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1442	18.0119.0028	[K]	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	79,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1443	18.0119.0029		Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1444	18.0120.0010		Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1445	18.0120.0012		Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1446	18.0120.0028	[K]	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73,300	79,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1447	18.0121.0011		Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1448	18.0121.0013		Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1449	18.0121.0028	[K]	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	85,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1450	18.0121.0029	521	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	109,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1451	18.0122.0011		Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1452	18.0122.0013		Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1453	18.0122.0028		Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1454	18.0122.0029		Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1455	18.0123.0010		Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1456	18.0123.0012		Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1457	18.0123.0028	369	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73,300	79,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1458	18.0124.0016		Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109,300		
1459	18.0124.0034		Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264,800		
1460	18.0125.0012		Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1461	18.0125.0013		Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1462	18.0125.0028	[K]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	79,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1463	18.0125.0029		Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1464	18.0127.0028		Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1465	18.0128.0028		Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
1466	18.0130.0017		Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124,300		
1467	18.0130.0035		Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264,800		
1468	18.0132.0018		Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164,300		
1469	18.0132.0036		Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304,800		
1470	18.0140.0020		Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579,800		
1471	18.0140.0032		Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649,800		
1472	18.0149.0040	634	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550,100	980,000	
1473	18.0150.0041		Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1474	18.0151.0041		Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1475	18.0152.0041		Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1476	18.0153.0041		Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1477	18.0154.0041		Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1478	18.0155.0040	626	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550,100	980,000	
1479	18.0156.0041		Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1480	18.0157.0040		Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]		550,100		
1481	18.0158.0040	636	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)		550,100	980,000	
1482	18.0159.0041		Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1483	18.0160.0040		Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]		550,100		
1484	18.0160.0041		Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1485	18.0161.0040	623	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]		550,100	980,000	
1486	18.0191.0040	[K]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)		550,100	980,000	
1487	18.0192.0041		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1488	18.0193.0040		Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cản quang]		550,100		
1489	18.0196.0041		Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1490	18.0197.0041		Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1491	18.0219.0040	594	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100	980,000	
1492	18.0219.0041		Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1493	18.0220.0040	530	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100	980,000	
1494	18.0220.0041		Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1495	18.0221.0040	596	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100	980,000	
1496	18.0221.0041		Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1497	18.0222.0040	549	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100	980,000	
1498	18.0222.0041		Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1499	18.0223.0041		Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1500	18.0224.0041		Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1501	18.0225.0041		Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1502	18.0227.0040		Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100		
1503	18.0230.0041		Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1504	18.0255.0040	533	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)		550,100	980,000	
1505	18.0256.0041		Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1506	18.0257.0040	535	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)		550,100	980,000	

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1507	18.0258.0041		Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1508	18.0259.0040	537	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100	980,000	
1509	18.0260.0041		Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1510	18.0261.0040	[K]	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100	980,000	
1511	18.0262.0041		Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1512	18.0266.0041		Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1513	18.0267.0041		Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1514	18.0296.0066	747	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2- 1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500	1,780,000	
1515	18.0297.0065		Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
1516	18.0298.0066	722	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2- 1.5T)		1,341,500	1,780,000	
1517	18.0299.0065		Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
1518	18.0300.0066		Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2- 1.5T)		1,341,500		
1519	18.0301.0065		Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
1520	18.0302.0065		Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
1521	18.0303.0066	679	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500	1,780,000	
1522	18.0304.0065		Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
1523	18.0305.0065		Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,800		
1524	18.0308.0066		Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1,341,500		
1525	18.0309.0065		Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương	T2	2,250,800		
1526	18.0310.0066	777	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500	1,780,000	
1527	18.0311.0065		Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
1528	18.0313.0066		Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2- 1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500		
1529	18.0314.0065		Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
1530	18.0316.0066	769	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2- 1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1,341,500	1,780,000	
1531	18.0319.0066	751	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-		1,341,500	1,780,000	
1532	18.0320.0065		Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1533	18.0321.0066	773	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hồng, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hồng, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500	1,780,000	
1534	18.0322.0065		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,800		
1535	18.0323.0065		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hồng, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hồng, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
1536	18.0324.0066	651	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500	1,780,000	
1537	18.0325.0065		Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
1538	18.0329.0065		Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
1539	18.0330.0068		Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3,238,400		
1540	18.0331.0065		Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2,250,800		
1541	18.0332.0066		Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1,341,500		
1542	18.0333.0067		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	T2	8,738,400		
1543	18.0334.0066	654	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500	1,780,000	
1544	18.0335.0065		Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
1545	18.0336.0066	657	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500	1,780,000	
1546	18.0337.0065		Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
1547	18.0338.0066	660	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500	1,780,000	
1548	18.0339.0065		Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
1549	18.0340.0066	[K]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500	1,780,000	
1550	18.0341.0065		Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
1551	18.0342.0065		Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
1552	18.0343.0066	5915	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500	1,780,000	
1553	18.0344.0065		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
1554	18.0345.0066	[K]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500	1,780,000	
1555	18.0346.0065		Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
1556	18.0347.0065		Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,800		
1557	18.0348.0065		Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,800		
1558	18.0349.0065		Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,800		
1559	18.0351.0065		Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,800		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1560	18.0352.0066	670	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500	1,780,000	
1561	18.0353.0065		Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2,250,800		
1562	18.0354.0066	667	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500	1,780,000	
1563	18.0355.0065		Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2,250,800		
1564	18.0358.0066	763	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500	1,780,000	
1565	18.0359.0065		Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2,250,800		
1566	18.0603.0169		Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu	T1	1,064,900		
1567	18.0605.0170		Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,400		
1568	18.0606.0169		Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu	T1	1,064,900		
1569	18.0607.0169		Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu	T1	1,064,900		
1570	18.0609.0170		Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,400		
1571	18.0610.0090		Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170,900		
1572	18.0611.0170		Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,400		
1573	18.0619.0090	2088	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170,900	198,000	
1574	18.0620.0087	2085	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171,900	198,000	
1575	18.0621.0090		Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170,900		
1576	18.0622.0085	2089	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240,900	884,000	
1577	18.0623.0082	2086	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196,900	198,000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
1578	18.0624.0175		Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463,500		
1579	18.0625.0087		Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171,900		
1580	18.0629.0166	2896	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586,300	884,000	
1581	18.0630.0087	[K]	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171,900	198,000	
1582	18.0632.0165		Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659,900		Chưa bao gồm ống thông.
1583	18.0633.0165		Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659,900		Chưa bao gồm ống thông.
1584	20.0008.0932	6052	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545,500	786,000	
1585	20.0013.0933	797	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116,100	192,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1586	20.0013.2048	[K]	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		40,000	69,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1587	20.0053.0105		Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	TDB	1,238,400		Chưa bao gồm stent.
1588	20.0054.0141		Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1	2,718,800		Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1589	20.0057.0157		Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	TDB	2,373,500		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1590	20.0059.0140	3630	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798,300	1,500,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
1591	20.0060.0497		Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	TDB	4,022,400		Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
1592	20.0063.0142		Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905,700		
1593	20.0066.0143		Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	TDB	1,095,300		
1594	20.0067.0140		Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
1595	20.0070.0500		Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1,743,100		
1596	20.0071.0184	3587	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	T1	656,700	1,980,000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1597	20.0072.0191		Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	T2	283,800		
1598	20.0073.0136		Nội soi đại, trực tràng có thể sinh	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh	T1	468,800		
1599	20.0076.0140		Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
1600	20.0079.0134		Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493,800		Đã bao gồm chi phí Test HP
1601	20.0080.0135	3610	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276,500	480,000	
1602	20.0081.0137	3586	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352,100	790,000	
1603	20.0098.0637		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3,035,700		
1604	21.0004.1790		Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86,200		
1605	21.0007.1798		Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3	215,800		
1606	21.0008.1779		Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236,600		
1607	21.0012.1798		Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	215,800		
1608	21.0014.1778	783	Điện tim thường	Điện tim thường		39,900	41,000	
1609	21.0077.0852		Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46,400		
1610	21.0079.0801		Nghiệm pháp phát hiện glacom	Nghiệm pháp phát hiện glacom	T3	130,900		
1611	21.0080.0757		Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31,100		
1612	21.0082.0843		Đo sắc giác	Đo sắc giác		80,600		
1613	21.0083.0848		Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33,600		
1614	21.0084.0754		Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12,700		
1615	21.0085.0753		Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41,900		
1616	21.0087.0751		Đo độ lác	Đo độ lác		77,000		
1617	21.0090.0752		Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68,000		
1618	21.0102.0070		Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148,300		Bảng phương pháp DEXA
1619	21.0106.1800		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo		136,200		
1620	21.0115.1803		Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	T3	691,700		
1621	21.0119.1801	6076	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		166,200	170,000	
1622	21.0122.1800		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136,200		
1623	22.0001.1352	3508	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68,400	72,000	
1624	22.0005.1354	5839	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43,500	72,000	
1625	22.0008.1353		Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43,500		
1626	22.0011.1254	3500	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60,800	78,000	
1627	22.0019.1348		Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13,600		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1628	22.0020.1347		Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52,100		
1629	22.0021.1219		Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16,000		
1630	22.0023.1239	3499	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272,900	454,000	
1631	22.0027.1365		Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		87,000		
1632	22.0028.1335		Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung		95,400		
1633	22.0029.1259		Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]		248,800		Giá cho mỗi yếu tố.
1634	22.0029.1260		Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]		311,000		Giá cho mỗi yếu tố.
1635	22.0030.1255		Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XII]		481,000		Giá cho mỗi yếu tố.
1636	22.0030.1258		Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]		341,000		Giá cho mỗi yếu tố.
1637	22.0031.1255		Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)		481,000		Giá cho mỗi yếu tố.
1638	22.0032.1255		Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đông yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đông yếu tố Ristocetin: VIII: R co)		481,000		Giá cho mỗi yếu tố.
1639	22.0033.1255		Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII		481,000		Giá cho mỗi yếu tố.
1640	22.0034.1262		Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)		1,091,700		
1641	22.0036.1282		Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		248,800		
1642	22.0037.1252		Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc		160,500		
1643	22.0038.1251		Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX		280,800		
1644	22.0039.1289		Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác		55,900		
1645	22.0041.1287		Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]		117,300		Giá cho mỗi chất kích tập.
1646	22.0041.1288		Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]		222,700		Giá cho mỗi yếu tố.
1647	22.0042.1288		Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin		222,700		Giá cho mỗi yếu tố.
1648	22.0045.1247		Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248,800		
1649	22.0046.1248		Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần		248,800		
1650	22.0047.1247		Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)		248,800		
1651	22.0079.1515		Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89,700		
1652	22.0088.1571		Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		78,500		
1653	22.0089.1567		Định lượng Transferin	Định lượng Transferin		67,300		
1654	22.0102.1341		Sức bền thâm thấu hồng cầu	Sức bền thâm thấu hồng cầu		40,900		
1655	22.0112.1527	908	Định lượng IgG	Định lượng IgG		67,300	294,000	
1656	22.0113.1527		Định lượng IgA	Định lượng IgA		67,300		
1657	22.0114.1527	909	Định lượng IgM	Định lượng IgM		67,300	294,000	
1658	22.0115.1527	907	Định lượng IgE	Định lượng IgE		67,300	324,000	
1659	22.0116.1514	901	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84,100	145,000	
1660	22.0117.1503		Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33,600		
1661	22.0119.1368		Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39,700		
1662	22.0120.1370	6	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		43,500	46,000	
1663	22.0121.1369	5	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49,700	86,000	
1664	22.0123.1297		Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70,800		
1665	22.0124.1298		Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)		74,600		
1666	22.0125.1298		Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74,600		
1667	22.0126.0092		Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	T2	147,900		Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
1668	22.0134.1296		Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28,400		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1669	22.0136.1363		Tim mạch vỡ hồng cầu	Tim mạch vỡ hồng cầu		18,600		
1670	22.0137.1361		Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ		18,600		
1671	22.0138.1362		Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39,700		
1672	22.0139.1362		Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39,700		
1673	22.0140.1360		Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu		37,300		
1674	22.0141.1343		Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31,100		
1675	22.0142.1304	[K]	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24,800	29,000	
1676	22.0144.1364		Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves		69,600		
1677	22.0149.1594		Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44,800		
1678	22.0151.1594		Cận Addis	Cận Addis		44,800		
1679	22.0152.1609		Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58,300		
1680	22.0153.1610		Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95,300		
1681	22.0154.1735		Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190,400		
1682	22.0157.1218		Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển		21,900		
1683	22.0160.1345		Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18,600		
1684	22.0166.1414		Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)		52,100		
1685	22.0268.1330		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31,100		
1686	22.0279.1269		Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42,100		
1687	22.0280.1269		Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42,100		
1688	22.0283.1269	3511	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42,100	48,000	
1689	22.0285.1267		Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24,800		
1690	22.0286.1268		Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22,200		
1691	22.0292.1280	3518	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33,500	45,000	
1692	22.0302.1306		Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87,000		
1693	22.0303.1306		Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87,000		
1694	22.0304.1306		Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87,000		
1695	22.0305.1307		Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		129,400		
1696	22.0308.1306		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87,000		
1697	22.0342.1225		Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421,200		
1698	22.0499.0163		Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289,400		
1699	22.0502.1267		Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24,800		
1700	22.0502.1268		Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22,200		
1701	23.0003.1494	57	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22,400	51,000	Mỗi chất
1702	23.0007.1494	58	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22,400	30,000	Mỗi chất
1703	23.0010.1494	102	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22,400	68,000	Mỗi chất
1704	23.0011.1459		Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78,500		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1705	23.0018.1457	883	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95,300	160,000	
1706	23.0022.1465		Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]		78,500		
1707	23.0024.1464	886	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89,700	140,000	
1708	23.0028.1466		Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		605,100		
1709	23.0029.1473	67	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13,400	33,000	
1710	23.0030.1472		Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16,800		Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1711	23.0031.1473		Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		13,400		
1712	23.0032.1468	891	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144,200	220,000	
1713	23.0033.1470	890	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144,200	220,000	
1714	23.0034.1469	889	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156,200	220,000	
1715	23.0035.1471	4654	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139,200	220,000	
1716	23.0036.1474	892	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139,200	424,000	
1717	23.0039.1476	893	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89,700	165,000	
1718	23.0040.1507		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28,000		
1719	23.0041.1506	68	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28,000	33,000	
1720	23.0042.1482	104	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28,000	123,000	
1721	23.0043.1478	105	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39,200	118,000	
1722	23.0044.1478		Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39,200		
1723	23.0045.1481		Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178,300		
1724	23.0046.1480	894	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		95,300	130,000	
1725	23.0050.1484		Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56,100		
1726	23.0051.1494	69	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22,400	30,000	Mỗi chất
1727	23.0052.1486	847	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100,900	180,000	
1728	23.0054.1239		Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272,900		
1729	23.0058.1487	55	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30,200	88,000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1730	23.0060.1496	72	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33,600	199,000	
1731	23.0061.1513	900	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		84,100	145,000	
1732	23.0062.1511		Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]		190,300		
1733	23.0063.1514		Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84,100		
1734	23.0065.1517	903	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		84,100	145,000	
1735	23.0066.1516		Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		190,300		
1736	23.0068.1561	904	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67,300	125,000	
1737	23.0069.1561	905	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67,300	125,000	
1738	23.0072.1244		Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		87,000		
1739	23.0075.1494	74	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22,400	30,000	Mỗi chất
1740	23.0076.1494		Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22,400		Mỗi chất
1741	23.0077.1518	107	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20,000	56,000	
1742	23.0081.1647		Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501,300		
1743	23.0083.1523	75	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105,300	143,000	
1744	23.0084.1506	76	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	37,000	
1745	23.0093.1527		Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67,300		
1746	23.0094.1527		Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		67,300		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1747	23.0095.1527		Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]		67,300		
1748	23.0096.1527		Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		67,300		
1749	23.0098.1529	910	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84,100	168,000	
1750	23.0103.1531		Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224,400		
1751	23.0104.1532		Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100,900		
1752	23.0109.1536	19	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61,700	140,000	
1753	23.0110.1535	915	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84,100	145,000	
1754	23.0111.1534	108	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28,000	58,000	
1755	23.0112.1506	87	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	35,000	
1756	23.0118.1503		Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33,600		
1757	23.0120.1541	916	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]		200,300	404,000	
1758	23.0121.1548	871	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424,700	854,000	
1759	23.0122.1508		Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]		67,300		
1760	23.0124.1466		Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]		605,100		
1761	23.0125.1466		Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]		605,100		
1762	23.0128.1494	88	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22,400	60,000	Mỗi chất
1763	23.0129.1547		Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]		100,900		
1764	23.0130.1549		Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414,700		
1765	23.0131.1552	920	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]		78,500	145,000	
1766	23.0133.1494	90	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22,400	30,000	Mỗi chất
1767	23.0134.1550	848	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		84,100	145,000	
1768	23.0138.1554	922	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89,700	284,000	
1769	23.0139.1553	921	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95,300	185,000	
1770	23.0142.1557	91	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39,200	118,000	
1771	23.0143.1503	92	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33,600	60,000	
1772	23.0144.1559	857	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		212,300	295,000	
1773	23.0147.1561	845	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67,300	125,000	
1774	23.0148.1561	846	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67,300	125,000	
1775	23.0151.1563	924	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97,500	145,000	
1776	23.0154.1565	925	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183,300	339,000	
1777	23.0156.1566	856	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424,700	894,000	
1778	23.0157.1567		Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		67,300		
1779	23.0158.1506	97	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28,000	33,000	
1780	23.0159.1569		Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78,500		
1781	23.0160.1569	879	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		78,500	193,000	
1782	23.0161.1569		Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78,500		
1783	23.0162.1570	928	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61,700	125,000	
1784	23.0166.1494	98	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22,400	32,000	Mỗi chất
1785	23.0169.1571		Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78,500		
1786	23.0172.1580		Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30,200		Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1787	23.0173.1575		Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44,800		
1788	23.0175.1576	13	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39,200	68,000	
1789	23.0176.1598		Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16,800		
1790	23.0178.1463		Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]		39,200		
1791	23.0180.1577		Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25,600		
1792	23.0183.1480		Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)		95,300		
1793	23.0184.1598	211	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16,800	30,000	
1794	23.0185.1506		Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28,000		
1795	23.0186.1582		Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22,400		
1796	23.0187.1593		Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14,400		
1797	23.0188.1586		Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44,800		
1798	23.0193.1589		Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44,800		
1799	23.0194.1589	218	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44,800	68,000	
1800	23.0195.1589		Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44,800		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1801	23.0197.1590		Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21,200		
1802	23.0198.1602		Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6,600		
1803	23.0201.1593	[K]	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14,400	66,000	
1804	23.0202.1592		Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22,400		
1805	23.0205.1598		Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16,800		
1806	23.0206.1596	6105	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28,600	58,000	
1807	23.0207.1604		Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23,400		
1808	23.0208.1605		Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13,400		
1809	23.0209.1606		Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8,800		
1810	23.0210.1607		Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11,200		
1811	23.0213.1494		Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]		22,400		Mỗi chất
1812	23.0215.1506		Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28,000		
1813	23.0216.1494		Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22,400		Mỗi chất
1814	23.0217.1605	3682	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13,400	30,000	
1815	23.0218.1534		Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		28,000		
1816	23.0219.1494	14	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22,400	48,000	Mỗi chất
1817	23.0220.1608		Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8,800		
1818	23.0221.1506		Định lượng Triglycerid [dịch chọc]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc]		28,000		
1819	23.0222.1596		Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28,600		
1820	23.0223.1494		Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22,400		Mỗi chất
1821	23.0228.1483	54	Định lượng CRP (C-Reactive	Định lượng CRP (C-Reactive		56,100	118,000	
1822	23.0234.1510		Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16,000		
1823	23.0244.1544		Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		22,400		
1824	23.0250.1574		Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)		26,800		
1825	23.0254.1585		Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng		40,200		
1826	23.0255.1588		Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng		33,600		
1827	23.0256.1599		Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen		6,600		
1828	23.0257.1600		Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính		10,000		
1829	23.0258.1601		Bilirubin định tính	Bilirubin định tính		6,600		
1830	23.0259.1602		Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính		6,600		
1831	23.0260.1603		Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính		6,600		
1832	24.0001.1714	3669	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74,200	86,000	
1833	24.0002.1720		Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261,000		
1834	24.0003.1715		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261,000		
1835	24.0004.1716		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325,200		
1836	24.0006.1723		Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213,800		
1837	24.0008.1722		Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201,800		
1838	24.0010.1692		Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định		1,351,700		
1839	24.0012.1719		Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR		771,700		
1840	24.0014.1719		Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR		771,700		
1841	24.0016.1712		Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32,500		
1842	24.0017.1714		AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74,200		
1843	24.0018.1611		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71,600		
1844	24.0021.1693		Mycobacterium tuberculosis	Mycobacterium tuberculosis		13,000		
1845	24.0039.1714		Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74,200		
1846	24.0042.1714		Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74,200		
1847	24.0043.1714		Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74,200		
1848	24.0049.1714	3657	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74,200	82,000	
1849	24.0051.1713		Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR		501,700		
1850	24.0052.1719		Neisseria gonorrhoeae Real-time	Neisseria gonorrhoeae Real-time		771,700		
1851	24.0060.1627	3714	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78,300	118,000	
1852	24.0064.1713		Chlamydia PCR	Chlamydia PCR		501,700		
1853	24.0065.1719		Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR		771,700		
1854	24.0072.1714		Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		74,200		
1855	24.0073.1658		Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171,100		Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1856	24.0078.1719		Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR		771,700		
1857	24.0080.1675		Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151,600		
1858	24.0093.1703		Salmonella Widal	Salmonella Widal		194,700		
1859	24.0098.1720		Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261,000		
1860	24.0103.1720		Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261,000		
1861	24.0117.1646	177	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58,600	68,000	
1862	24.0118.1649		HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81,700		
1863	24.0119.1649	176	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81,700	118,000	

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1864	24.0120.1648		HBsAg kháng định	HBsAg kháng định		651,700		
1865	24.0121.1647		HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501,300		
1866	24.0122.1643		HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65,200		
1867	24.0125.1614		HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123,400		
1868	24.0126.1614		HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động		123,400		
1869	24.0130.1645	44	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65,200	98,000	
1870	24.0131.1644		HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104,400		
1871	24.0132.1644	173	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		104,400	178,000	
1872	24.0133.1643		HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65,200		
1873	24.0135.1615	46	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động		104,400	209,000	
1874	24.0136.1651	3697	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR		701,700	798,000	
1875	24.0137.1650		HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động		1,351,700		
1876	24.0139.1666		HBV genotype PCR	HBV genotype PCR		1,101,700		
1877	24.0140.1718		HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR		1,601,700		
1878	24.0142.1726		HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)		1,151,700		
1879	24.0144.1621	178	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58,600	108,000	
1880	24.0147.1622		HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130,500		
1881	24.0148.1622		HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130,500		
1882	24.0151.1654	140	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR		861,700	1,294,000	
1883	24.0155.1696	170	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130,500	138,000	
1884	24.0156.1612		HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116,400		
1885	24.0157.1612	125	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động		116,400	198,000	
1886	24.0159.1613		HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động		110,800		
1887	24.0163.1696	180	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130,500	138,000	
1888	24.0164.1696		HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130,500		
1889	24.0165.1660		HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336,000		
1890	24.0169.1616	43	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58,600	79,000	
1891	24.0170.2042		HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107,300		Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1892	24.0171.1617		HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116,400		
1893	24.0172.1617		HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116,400		
1894	24.0173.1661		HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142,500		
1895	24.0174.1661	183	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142,500	208,000	
1896	24.0183.1637	163	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142,500	145,000	
1897	24.0184.1637		Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142,500		
1898	24.0185.1720		Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261,000		
1899	24.0187.1637	162	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142,500	145,000	
1900	24.0191.1719		Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR		771,700		
1901	24.0192.1686		Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR		851,700		
1902	24.0194.1632		CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động		142,500		
1903	24.0195.1631		CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123,400		
1904	24.0196.1631		CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động		123,400		
1905	24.0198.1633		CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR		771,700		
1906	24.0202.1656		HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động		234,900		
1907	24.0204.1656		HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động		234,900		
1908	24.0206.1656		HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động		234,900		
1909	24.0208.1656		HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động		234,900		
1910	24.0210.1669		HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động		168,600		
1911	24.0212.1668		HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động		168,600		
1912	24.0213.1719		HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR		771,700		
1913	24.0215.1719		VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR		771,700		
1914	24.0223.1719		EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR		771,700		
1915	24.0225.2041	166	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125,000	154,000	
1916	24.0227.1719		EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR		771,700		
1917	24.0230.1719		Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR		771,700		
1918	24.0235.1719		Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		771,700		
1919	24.0236.1627		Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh		78,300		
1920	24.0239.1667		HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR		409,300		
1921	24.0240.1718		HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR		1,601,700		
1922	24.0241.1666		HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động		1,101,700		
1923	24.0243.1671	3694	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185,700	384,000	
1924	24.0244.1670		Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)		1,601,700		
1925	24.0249.1697		Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194,700		
1926	24.0253.1719		RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR		771,700		
1927	24.0254.1701		Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163,600		
1928	24.0255.1700		Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156,600		
1929	24.0256.1700		Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		156,600		
1930	24.0257.1699		Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		130,500		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1931	24.0258.1699		Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		130,500		
1932	24.0261.1719		Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR		771,700		
1933	24.0263.1665	3656	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41,700	82,000	
1934	24.0264.1664	3678	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71,600	99,000	
1935	24.0265.1674		Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		45,500		
1936	24.0266.1674		Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		45,500		
1937	24.0267.1674	3667	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45,500	82,000	
1938	24.0268.1674		Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45,500		
1939	24.0269.1674		Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45,500		
1940	24.0270.1720		Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261,000		
1941	24.0274.1717		Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
1942	24.0275.1717		Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động		321,000		
1943	24.0276.1717		Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
1944	24.0277.1717		Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động		321,000		
1945	24.0278.1717		Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
1946	24.0279.1717		Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động		321,000		
1947	24.0280.1717		Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
1948	24.0281.1703		Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động		194,700		
1949	24.0282.1703		Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		194,700		
1950	24.0283.1703		Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động		194,700		
1951	24.0284.1674		Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45,500		
1952	24.0285.1717		Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
1953	24.0286.1717		Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động		321,000		
1954	24.0287.1717		Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
1955	24.0288.1717		Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động		321,000		
1956	24.0289.1694		Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35,100		
1957	24.0290.1694		Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng		35,100		
1958	24.0291.1720		Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261,000		
1959	24.0292.1717		Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
1960	24.0293.1717		Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động		321,000		
1961	24.0294.1717		Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
1962	24.0295.1717		Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động		321,000		
1963	24.0296.1717		Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
1964	24.0297.1717		Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		321,000		
1965	24.0298.1706		Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động		130,500		
1966	24.0299.1706		Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		130,500		
1967	24.0300.1705		Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động		130,500		
1968	24.0301.1705		Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		130,500		
1969	24.0302.1704		Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity		270,800		
1970	24.0303.1717		Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
1971	24.0304.1717		Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động		321,000		
1972	24.0305.1674		Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45,500		
1973	24.0306.1674		Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45,500		
1974	24.0307.1674		Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45,500		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
1975	24.0308.1674		Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45,500		
1976	24.0309.1674		Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45,500		
1977	24.0310.1674		Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45,500		
1978	24.0311.1674		Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45,500		
1979	24.0312.1674		Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45,500		
1980	24.0313.1674		Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45,500		
1981	24.0314.1674		Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45,500		
1982	24.0315.1674		Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		45,500		
1983	24.0316.1674		Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		45,500		
1984	24.0317.1674	3666	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45,500	82,000	
1985	24.0318.1674	3665	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45,500	82,000	
1986	24.0319.1674	3674	Ví nấm soi tươi	Ví nấm soi tươi		45,500	82,000	
1987	24.0321.1674	3672	Ví nấm nhuộm soi	Ví nấm nhuộm soi		45,500	82,000	
1988	24.0322.1724		Ví nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Ví nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261,000		
1989	25.0007.1758		Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308,300		
1990	25.0013.1758		Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308,300		
1991	25.0014.1758		Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308,300		
1992	25.0015.1758		Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308,300		
1993	25.0019.1758		Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308,300		
1994	25.0020.1735		Tế bào học dịch màng bụng, màng	Tế bào học dịch màng bụng, màng		190,400		
1995	25.0021.1735		Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190,400		
1996	25.0022.1735	2675	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190,400	288,000	
1997	25.0023.1735	2674	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190,400	288,000	
1998	25.0024.1735		Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản		190,400		
1999	25.0025.1735		Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190,400		
2000	25.0026.1735		Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190,400		
2001	25.0027.1735		Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190,400		
2002	25.0029.1751		Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thiết	T3	388,800		
2003	25.0030.1751		Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388,800		
2004	25.0074.1736	3713	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		417,200	650,000	
2005	25.0075.1735		Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick		190,400		
2006	25.0077.1735		Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190,400		
2007	25.0089.1735	2676	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190,400	198,000	
2008	27.0142.0451		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3,136,900		
2009	27.0143.0457		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2010	27.0144.0451		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3,136,900		
2011	27.0166.1196		Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2,434,500		
2012	27.0167.1196		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	2,434,500		
2013	27.0172.0464		Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2014	27.0173.1196		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2,434,500		
2015	27.0187.2039		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2,818,700		
2016	27.0188.2039		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2,818,700		
2017	27.0189.2039		Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	P1	2,818,700		

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
2018	27.0190.2039		Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2,818,700		
2019	27.0191.0451		Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3,136,900		
2020	27.0265.0473		Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	3,431,900		
2021	27.0266.0476		Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	PDB	4,281,900		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2022	27.0267.0478		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	P1	3,781,900		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2023	27.0273.0473		Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3,431,900		
2024	27.0274.1196		Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2,434,500		
2025	27.0358.1209		Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	PDB	4,343,300		
2026	27.0359.1209		Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	PDB	4,343,300		
2027	27.0391.0440		Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1,345,000		Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2028	27.0392.1197		Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	P1	1,596,600		
2029	27.0397.0433		Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	PDB	4,302,500		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2030	27.0398.0423		Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	3,279,000		
2031	27.0400.1210		Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	P1	2,913,900		
2032	27.0408.1197		Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1,596,600		
2033	27.0413.0695		Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5,970,800		
2034	27.0414.1196		Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	P1	2,434,500		
2035	27.0417.0697		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5,395,300		
2036	27.0418.1196		Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2,434,500		
2037	27.0419.0702		Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7,279,100		
2038	01.0267.0203		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148,600		
2039	01.0267.0204		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193,600		
2040	03.2383.0314		Test nội bì	Test nội bì	T1	493,800		
2041	03.2383.0315		Test nội bì	Test nội bì	T1	406,800		
2042	10.0909.0548		Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2043	14.0177.0767		Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1,244,100		
2044	14.0197.0854	2589	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105,800	120,000	
2045	14.0197.0855	2588	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	65,100	100,000	
2046	15.0223.0879	5964	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295,500	2,860,000	
2047	15.0223.0996		Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771,900		
2048	01.0174.0195		Thần nhân tạo cấp cứu	Thần nhân tạo cấp cứu	T1	1,607,000		
2049	01.0231.0298		Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885,800		
2050	01.0247.0118		Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2,310,600		
2051	07.0030.0360		Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3,620,900		
2052	07.0226.0199		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279,500		
2053	07.0230.0199		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279,500		
2054	11.0116.0199		Thay băng điều trị vết thương mạn	Thay băng điều trị vết thương mạn	T3	279,500		
2055	23.0009.1493	100	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22,400	46,000	
2056	23.0019.1493	101	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22,400	33,000	
2057	23.0020.1493	103	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22,400	33,000	
2058	23.0025.1493	61	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22,400	31,000	
2059	23.0026.1493		Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22,400		
2060	23.0027.1493	62	Định lượng Bilirubin toàn phần	Định lượng Bilirubin toàn phần		22,400	31,000	

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
2061	23.0214.1493		Định lượng Bilirubin toàn phần	Định lượng Bilirubin toàn phần		22,400		
2062	01.0094.0111		Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192,300		
2063	01.0097.0111		Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192,300		
2064	01.0128.0209		Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625,000		Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm âm oxy).
2065	01.0129.0209		Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
2066	01.0130.0209		Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
2067	01.0131.0209		Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực]	T1	625,000		
2068	01.0132.0209		Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
2069	01.0133.0209		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
2070	01.0134.0209		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
2071	01.0137.0209		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
2072	01.0138.0209		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
2073	03.3599.0492		Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2074	10.0476.0459		Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	2,815,900		
2075	10.0684.0492		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2076	12.0068.0834		Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1,322,100		
2077	14.0213.0778	2585	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99,400	120,000	
2078	14.0255.0755		Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31,600		
2079	14.0259.0753		Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41,900		
2080	15.0150.0871		Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2,487,100		Bao gồm cả Coblator.
2081	18.0264.0040	[K]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-		550,100	980,000	
2082	18.0265.0041		Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2083	21.0092.0755		Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31,600		
2084	01.0267.0205		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275,600		
2085	02.0243.0078		Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195,900		
2086	03.2175.0879		Trích áp xe thành sau họng	Chích áp xe thành sau họng	P2	295,500		
2087	03.2175.0996		Trích áp xe thành sau họng	Chích áp xe thành sau họng	P2	771,900		
2088	03.2181.0878		Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	T1	295,500		
2089	03.2181.0995		Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	T1	771,900		
2090	07.0008.0360		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3,620,900		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2091	07.0009.0360		Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3,620,900		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2092	10.0732.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
2093	10.0733.0556		Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2094	14.0177.0765		Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849,600		
2095	15.0206.0879	5966	Trích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	T1	295,500	3,860,000	
2096	15.0206.0996		Trích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	T1	771,900		
2097	15.0207.0878	5961	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	T1	295,500	2,860,000	
2098	15.0207.0995	5960	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	T1	771,900	3,860,000	
2099	23.0222.1597		Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4,900		
2100	10.9003.0200	6053	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64,300	130,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2101	10.9003.0201	1016	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89,500	180,000	
2102	10.9003.0202	1017	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121,400	240,000	
2103	10.9003.0203	6054	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148,600	298,000	
2104	10.9003.0204	6055	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193,600	388,000	
2105	10.9003.0205	6056	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275,600	536,000	
II. Tổng thuộc Quỹ BHYT thanh toán								
1	4096	4096	Chụp CT-Scan phổi liều thấp tầm soát u	Chụp CT-Scan phổi liều thấp tầm soát u			580,000	
2	4661	4661	Chụp CT-Scan xoang	Chụp CT-Scan xoang			980,000	
3	5928	5928	Chụp MRI bàn chân phải	Chụp MRI bàn chân phải			1,780,000	
4	5929	5929	Chụp MRI bàn chân trái	Chụp MRI bàn chân trái			1,780,000	
5	5926	5926	Chụp MRI bàn tay phải	Chụp MRI bàn tay phải			1,780,000	
6	5927	5927	Chụp MRI bàn tay trái	Chụp MRI bàn tay trái			1,780,000	
7	5909	5909	Chụp MRI khớp háng [2 bên]	Chụp MRI khớp háng [2 bên]			1,780,000	
8	5908	5908	Chụp MRI tuyến tiền liệt	Chụp MRI tuyến tiền liệt			1,780,000	
9	5907	5907	Chụp MRI tuyến yên	Chụp MRI tuyến yên			1,780,000	
10	5910	5910	XQ cột sống thắt lưng gấp - Tư thế nghiêng [1 phim]	XQ cột sống thắt lưng gấp - Tư thế nghiêng [1 phim]			79,000	
11	5911	5911	XQ cột sống thắt lưng uốn - Tư thế nghiêng [1 phim]	XQ cột sống thắt lưng uốn - Tư thế nghiêng [1 phim]			79,000	
12	397	397	XQ khớp ức đòn thẳng [1 phim]	XQ khớp ức đòn thẳng [1 phim]			79,000	
13	5924	5924	XQ lồng ngực thẳng, chéo phải [2 phim]	XQ lồng ngực thẳng, chéo phải [2 phim]			109,000	
14	5925	5925	XQ lồng ngực thẳng, chéo trái [2 phim]	XQ lồng ngực thẳng, chéo trái [2 phim]			109,000	
15	334	334	XQ phổi thẳng [không in phim]	XQ phổi thẳng [không in phim]			56,000	
16	5922	5922	XQ phổi thẳng, nghiêng phải [2]	XQ phổi thẳng, nghiêng phải [2]			109,000	
17	5923	5923	XQ phổi thẳng, nghiêng trái [2 phim]	XQ phổi thẳng, nghiêng trái [2 phim]			109,000	
18	304	304	XQ răng cận chóp [2 phim]	XQ răng cận chóp [2 phim]			44,000	
19	305	305	XQ răng cận chóp [3 phim]	XQ răng cận chóp [3 phim]			53,000	
20	5897	5897	[GÂY MÊ] Nội soi kép Dạ Dày và toàn bộ Đại tràng	[GÂY MÊ] Nội soi kép Dạ Dày và toàn bộ Đại tràng	T4		2,370,000	
21	5852	5852	[GÂY MÊ] Nội soi thực quản	[GÂY MÊ] Nội soi thực quản	T4		1,180,000	
22	3612	3612	[GÂY MÊ] Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	[GÂY MÊ] Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T4		1,280,000	
23	3558	3558	[GÂY MÊ] Nội soi trực tràng, hậu môn	[GÂY MÊ] Nội soi trực tràng, hậu môn	T4		1,390,000	
24	5919	5919	[SOI LẦN 2] [GÂY MÊ] Nội soi toàn bộ đại tràng [Cắt Polyp]	[SOI LẦN 2] [GÂY MÊ] Nội soi toàn bộ đại tràng [Cắt Polyp]			1,113,000	
25	6022	6022	[SOI LẦN 2] [GÂY MÊ] Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (Cắt Polyp)	[SOI LẦN 2] [GÂY MÊ] Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (Cắt Polyp)			896,000	
26	5920	5920	[SOI LẦN 2] [GÂY MÊ] Nội soi trực tràng, hậu môn [Cắt Polyp]	[SOI LẦN 2] [GÂY MÊ] Nội soi trực tràng, hậu môn [Cắt Polyp]			973,000	
27	5921	5921	[SOI LẦN 2] Nội soi toàn bộ đại tràng [Cắt Polyp/Soi lại]	[SOI LẦN 2] Nội soi toàn bộ đại tràng [Cắt Polyp/Soi lại]			550,000	
28	6123	6123	[SOI LẦN 2] Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [Cắt Polyp/ Soi lại]	[SOI LẦN 2] Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [Cắt Polyp/ Soi lại]			336,000	
29	3559	3559	Nội soi thực quản	Nội soi thực quản	T4		380,000	
30	3561	3561	Sinh thiết qua nội soi đường tiêu hóa [DV]	Sinh thiết qua nội soi đường tiêu hóa [DV]	T4		350,000	

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
31	3578	3578	Test HP - Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori [DV]	Test HP - Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori [DV]			108,000	
32	2870	2870	[Tách mã] Siêu âm TCPP đường âm đạo	[Tách mã] Siêu âm TCPP đường âm đạo			60,000	
33	2866	2866	Siêu âm bàng quang, tiền liệt tuyến	Siêu âm bàng quang, tiền liệt tuyến			46,000	
34	5830	5830	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới [2 bên]	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới [2 bên]			293,000	
35	5828	5828	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới phải	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới phải			197,000	
36	5829	5829	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới trái	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới trái			197,000	
37	5831	5831	Siêu âm Doppler động mạch chi trên [2 bên]	Siêu âm Doppler động mạch chi trên [2 bên]			293,000	
38	5826	5826	Siêu âm Doppler động mạch chi trên phải	Siêu âm Doppler động mạch chi trên phải			197,000	
39	5827	5827	Siêu âm Doppler động mạch chi trên trái	Siêu âm Doppler động mạch chi trên trái			197,000	
40	4659	4659	Siêu âm Doppler gan, lách, tụy, thận	Siêu âm Doppler gan, lách, tụy, thận			180,000	
41	2874	2874	Siêu âm Doppler hệ tiết niệu	Siêu âm Doppler hệ tiết niệu			159,000	
42	2867	2867	Siêu âm Doppler ổ bụng	Siêu âm Doppler ổ bụng			197,000	
43	5833	5833	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới [2 bên]	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới [2 bên]			293,000	
44	5836	5836	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới phải	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới phải			197,000	
45	5837	5837	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới trái	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới trái			197,000	
46	5832	5832	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi trên [2 bên]	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi trên [2 bên]			293,000	
47	5834	5834	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi trên phải	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi trên phải			197,000	
48	5835	5835	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi trên trái	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi trên trái			197,000	
49	2873	2873	Siêu âm Doppler tuyến giáp	Siêu âm Doppler tuyến giáp			159,000	
50	2876	2876	Siêu âm gan, lách	Siêu âm gan, lách			46,000	
51	2877	2877	Siêu âm gan, lách, tụy, thận	Siêu âm gan, lách, tụy, thận			57,000	
52	4660	4660	Siêu âm TCPP đường âm đạo [Dịch vụ]	Siêu âm TCPP đường âm đạo [Dịch vụ]			86,000	
53	2869	2869	Siêu âm Thai 4D	Siêu âm Thai 4D			188,000	
54	2871	2871	Siêu âm Thai 4D [lần 2]	Siêu âm Thai 4D [lần 2]			162,000	
55	2872	2872	Siêu âm Thai 4D [lần 3]	Siêu âm Thai 4D [lần 3]			162,000	
56	2879	2879	Siêu âm Thai 4D [thai đôi]	Siêu âm Thai 4D [thai đôi]			206,000	
57	29	29	[Thêm 1 thuốc] Tiêu bạch cầu đặc hiệu	[Thêm 1 thuốc] Tiêu bạch cầu đặc hiệu			40,000	
58	877	877	DOUBLE TEST [SLST]	DOUBLE TEST [SLST]			840,000	
59	26	26	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu [2 thuốc]	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu [2 thuốc]			190,000	
60	878	878	TRIPLE TEST [SLST]	TRIPLE TEST [SLST]			840,000	
61	5938	5938	Chăm sóc, theo dõi trước Nội soi tiêu hóa	Chăm sóc, theo dõi trước Nội soi tiêu hóa			290,000	
62	5939	5939	Chăm sóc, theo dõi trước Nội soi tiêu hóa [Phòng gia đình]	Chăm sóc, theo dõi trước Nội soi tiêu hóa [Phòng gia đình]			490,000	
63	6094	6094	Điều trị, chăm sóc trong ngày [<4]	Điều trị, chăm sóc trong ngày [<4]			300,000	
64	6095	6095	Điều trị, chăm sóc trong ngày [>4]	Điều trị, chăm sóc trong ngày [>4]			600,000	
65	3869	3869	Trích sao hồ sơ bệnh án	Trích sao hồ sơ bệnh án			50,000	
66	3557	3557	Kẹp CLIP cầm máu [Vật tư]	Kẹp CLIP cầm máu [Vật tư]			520,000	
67	5854	5854	Thuốc Gây mê [Dành cho nội soi]	Thuốc Gây mê [Dành cho nội soi]			300,000	
68	3560	3560	Thuốc làm sạch đại tràng trước nội soi [1 gói] [dành cho trả lại]	Thuốc làm sạch đại tràng trước nội soi [1 gói] [dành cho trả lại]			38,000	
69	5670	5670	Thuốc làm sạch đại tràng trước nội soi [3 gói]	Thuốc làm sạch đại tràng trước nội soi [3 gói]			114,000	
70	5918	5918	Vòng thắt Endo Loop [Vật tư]	Vòng thắt Endo Loop [Vật tư]			980,000	
71	6084	6084	Phẫu thuật cắt cuống răng [mức 1]	Phẫu thuật cắt cuống răng [mức 1]	P4		2,000,000	
72	6085	6085	Phẫu thuật cắt cuống răng [mức 2]	Phẫu thuật cắt cuống răng [mức 2]	P4		3,000,000	
73	6118	6118	Phẫu thuật nạo túi lợi [mức 1]	Phẫu thuật nạo túi lợi [mức 1]	P3		150,000	
74	6121	6121	Phẫu thuật nạo túi lợi [mức 2]	Phẫu thuật nạo túi lợi [mức 2]	P3		300,000	
75	6116	6116	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng [Mức 1]	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng [Mức 1]	P3		300,000	
76	6117	6117	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng [Mức 2]	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng [Mức 2]	P3		500,000	
77	6119	6119	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng [mức 1]	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng [mức 1]	P2		500,000	
78	6120	6120	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng [mức 2]	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng [mức 2]	P2		1,000,000	

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
79	6039	6039	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh [Gây mê]	P2		7,900,000	
80	2757	2757	Đo mật độ xương	Đo mật độ xương			72,000	
81	2629	2629	Đo sắc giác [DV]	Đo sắc giác [DV]			70,000	
82	844	844	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa			100,000	
83	6066	6066	Gây mê nội soi [Dạ dày hoặc đại tràng]	Gây mê nội soi [Dạ dày hoặc đại tràng]	T4		800,000	
84	6075	6075	Gây mê nội soi [Dành cho soi kép]	Gây mê nội soi [Dành cho soi kép]	T4		1,100,000	
85	2652	2652	Chà bờ mi	Chà bờ mi	T4		90,000	
86	2653	2653	Lấy sạn vôi	Lấy sạn vôi	T4		90,000	
87	2641	2641	Thay băng mắt	Thay băng mắt	T4		60,000	
88	2015	2015	Áo nẹp cột sống	Áo nẹp cột sống	T4		450,000	
89	2016	2016	Băng cố định khớp vai H1	Băng cố định khớp vai H1	T4		500,000	
90	2019	2019	Đai số 8	Đai số 8	T4		250,000	
91	5802	5802	Khâu vết thương phần mềm [DV0.6] [nông <3cm]	Khâu vết thương phần mềm [DV0.6] [nông <3cm]	T4		600,000	
92	5803	5803	Khâu vết thương phần mềm [DV0.8] [sâu <3cm]	Khâu vết thương phần mềm [DV0.8] [sâu <3cm]	T4		800,000	
93	2126	2126	Khâu vết thương phần mềm [DV1.0] [nông <5cm]	Khâu vết thương phần mềm [DV1.0] [nông <5cm]	T4		1,000,000	
94	2128	2128	Khâu vết thương phần mềm [DV1.5] [sâu <5cm]	Khâu vết thương phần mềm [DV1.5] [sâu <5cm]	T4		1,500,000	
95	2127	2127	Khâu vết thương phần mềm [DV2.0] [nông 5-10cm]	Khâu vết thương phần mềm [DV2.0] [nông 5-10cm]	T4		2,000,000	
96	2129	2129	Khâu vết thương phần mềm [DV2.5] [sâu 5-10cm]	Khâu vết thương phần mềm [DV2.5] [sâu 5-10cm]	T4		2,500,000	
97	2070	2070	Nẹp cánh tay H3	Nẹp cánh tay H3	T4		500,000	
98	2071	2071	Nẹp chống xoay dài H2	Nẹp chống xoay dài H2	T4		500,000	
99	2072	2072	Nẹp chống xoay ngắn H1	Nẹp chống xoay ngắn H1	T4		500,000	
100	2073	2073	Nẹp gối H3	Nẹp gối H3	T4		500,000	
101	2074	2074	Nẹp ngón tay	Nẹp ngón tay	T4		100,000	
102	5822	5822	Phụ thu thủ thuật Ngoại khoa [DV100]	Phụ thu thủ thuật Ngoại khoa [DV100]	T4		100,000	
103	5801	5801	Phụ thu thủ thuật Ngoại khoa [DV50]	Phụ thu thủ thuật Ngoại khoa [DV50]	T4		50,000	
104	2079	2079	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	T4		100,000	
105	1848	1848	Đặt thuốc	Đặt thuốc	T4		30,000	
106	1846	1846	Đặt thuốc sau đốt cổ tử cung	Đặt thuốc sau đốt cổ tử cung	T4		50,000	
107	1847	1847	Đặt thuốc tại phòng khám	Đặt thuốc tại phòng khám	T4		50,000	
108	1849	1849	Đốt sùi mào gà lại lần 1 [DV]	Đốt sùi mào gà lại lần 1 [DV]	T4		1,000,000	
109	1850	1850	Đốt sùi mào gà lại lần 2 [DV]	Đốt sùi mào gà lại lần 2 [DV]	T4		500,000	
110	5982	5982	Đốt u mềm lây [DV0.5]	Đốt u mềm lây [DV0.5]	T4		500,000	
111	5983	5983	Đốt u mềm lây [DV1.0]	Đốt u mềm lây [DV1.0]	T4		1,000,000	
112	5984	5984	Đốt u mềm lây [DV1.5]	Đốt u mềm lây [DV1.5]	T4		1,500,000	
113	6079	6079	Cầm chốt Titan/ chốt sợi [mức 1]	Cầm chốt Titan/ chốt sợi [mức 1]	T4		300,000	
114	6080	6080	Cầm chốt Titan/ chốt sợi [mức 2]	Cầm chốt Titan/ chốt sợi [mức 2]	T4		500,000	
115	6081	6081	Cắt chỉ vùng hàm mặt [RMH]	Cắt chỉ vùng hàm mặt [RMH]	T4		100,000	
116	1615	1615	Cắt lợi thẩm mỹ	Cắt lợi thẩm mỹ	T4		300,000	
117	1614	1614	Cắt nang nhầy vùng hàm mặt [mức 1]	Cắt nang nhầy vùng hàm mặt [mức 1]	T4		1,000,000	
118	6077	6077	Cắt nang nhầy vùng hàm mặt [mức 2]	Cắt nang nhầy vùng hàm mặt [mức 2]	T4		1,200,000	
119	6078	6078	Cắt nang nhầy vùng hàm mặt [mức 3]	Cắt nang nhầy vùng hàm mặt [mức 3]	T4		1,500,000	
120	6099	6099	Cấy thêm móc vào hàm tháo lắp	Cấy thêm móc vào hàm tháo lắp	T4		500,000	
121	1611	1611	Cổ định [2 răng]	Cổ định [2 răng]	T4		500,000	
122	1612	1612	Cổ định [3 răng]	Cổ định [3 răng]	T4		700,000	
123	1613	1613	Cổ định trên [4 răng]	Cổ định trên [4 răng]	T4		800,000	
124	1586	1586	Cùi giả kim loại	Cùi giả kim loại	T4		500,000	
125	1587	1587	Cùi giả Titan	Cùi giả Titan	T4		1,000,000	
126	1580	1580	Chăm thuốc viêm lợi	Chăm thuốc viêm lợi	T4		30,000	
127	1619	1619	Chích áp xe lợi người lớn	Chích áp xe lợi người lớn	T4		200,000	
128	1618	1618	Chích áp xe lợi trẻ em	Chích áp xe lợi trẻ em	T4		100,000	
129	1620	1620	Chụp sứ Cercon HT	Chụp sứ Cercon HT	T4		7,000,000	
130	1591	1591	Chụp sứ Cercon Zicornia	Chụp sứ Cercon Zicornia	T4		5,000,000	
131	1764	1764	Chụp sứ Coban-Crom	Chụp sứ Coban-Crom	T4		2,500,000	
132	6069	6069	Chụp sứ Emax Press	Chụp sứ Emax Press	T4		7,000,000	
133	6068	6068	Chụp sứ Lava	Chụp sứ Lava	T4		6,000,000	
134	1765	1765	Chụp sứ Titanium	Chụp sứ Titanium	T4		2,000,000	
135	1767	1767	Chụp sứ toàn phần [Sứ Catana]	Chụp sứ toàn phần [Sứ Catana]	T4		3,000,000	
136	1769	1769	Chụp sứ toàn phần [Sứ Venus]	Chụp sứ toàn phần [Sứ Venus]	T4		4,000,000	
137	6071	6071	Chụp sứ Zico nguyên khối	Chụp sứ Zico nguyên khối	T4		3,000,000	
138	6089	6089	Chụp tùy răng Hydroxit Canxi [mức 1]	Chụp tùy răng Hydroxit Canxi [mức 1]	T4		300,000	

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
139	6090	6090	Chụp tủy răng Hydroxit Canxi [mức 2]	Chụp tủy răng Hydroxit Canxi [mức 2]	T4		450,000	
140	6091	6091	Chụp tủy răng MTA [mức 1]	Chụp tủy răng MTA [mức 1]	T4		500,000	
141	6092	6092	Chụp tủy răng MTA [mức 2]	Chụp tủy răng MTA [mức 2]	T4		650,000	
142	1771	1771	Chụp thép [chụp sứ thép]	Chụp thép [chụp sứ thép]	T4		1,000,000	
143	1656	1656	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	T4		1,000,000	
144	1554	1554	Đánh bóng răng	Đánh bóng răng	T4		60,000	
145	6100	6100	Đệm hàm tháo lắp [mức 1]	Đệm hàm tháo lắp [mức 1]	T4		300,000	
146	6101	6101	Đệm hàm tháo lắp [mức 2]	Đệm hàm tháo lắp [mức 2]	T4		500,000	
147	1647	1647	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng và thuốc chống ê buốt [mức 1]	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng và thuốc chống ê buốt [mức 1]	T4		1,000,000	
148	6088	6088	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng và thuốc chống ê buốt [mức 2]	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng và thuốc chống ê buốt [mức 2]	T4		1,500,000	
149	1577	1577	Điều trị tủy răng 1 chân [DV]	Điều trị tủy răng 1 chân [DV]	T4		700,000	
150	1578	1578	Điều trị tủy răng nhiều chân [DV]	Điều trị tủy răng nhiều chân [DV]	T4		800,000	
151	6083	6083	Điều trị viêm quanh răng bằng máng và thuốc	Điều trị viêm quanh răng bằng máng và thuốc	T4		600,000	
152	1626	1626	Gắn cầu mào răng [Mức 1]	Gắn cầu mào răng [Mức 1]	T4		300,000	
153	1627	1627	Gắn cầu mào răng [Mức 2]	Gắn cầu mào răng [Mức 2]	T4		500,000	
154	1604	1604	Gắn đá răng	Gắn đá răng	T4		500,000	
155	6070	6070	Hàm khung Titan [Mức 1]	Hàm khung Titan [Mức 1]	T4		2,000,000	
156	6072	6072	Hàm khung Titan [Mức 2]	Hàm khung Titan [Mức 2]	T4		2,500,000	
157	6073	6073	Hàm khung Titan [Mức 3]	Hàm khung Titan [Mức 3]	T4		3,000,000	
158	1557	1557	Hàn răng Composite [DV]	Hàn răng Composite [DV]	T4		200,000	
159	1558	1558	Hàn răng Composite răng sữa [Nhi khoa] [DV]	Hàn răng Composite răng sữa [Nhi khoa] [DV]	T4		150,000	
160	1556	1556	Hàn răng Fuji [GlassIonomer Cement] [Mức 1] [DV]	Hàn răng Fuji [GlassIonomer Cement] [Mức 1] [DV]	T4		120,000	
161	1559	1559	Hàn răng Fuji [GlassIonomer Cement] [Mức 2] [DV]	Hàn răng Fuji [GlassIonomer Cement] [Mức 2] [DV]	T4		250,000	
162	1621	1621	Hàn răng Inlay-Onlay-Composite	Hàn răng Inlay-Onlay-Composite	T4		1,000,000	
163	1561	1561	Hàn răng thẩm mỹ	Hàn răng thẩm mỹ	T4		250,000	
164	1762	1762	Hàn răng theo dõi	Hàn răng theo dõi	T4		60,000	
165	1550	1550	Lấy cao răng đánh bóng hai hàm [Mức 1]	Lấy cao răng đánh bóng hai hàm [Mức 1]	T4		100,000	
166	1551	1551	Lấy cao răng đánh bóng hai hàm [Mức 2]	Lấy cao răng đánh bóng hai hàm [Mức 2]	T4		120,000	
167	1552	1552	Lấy cao răng đánh bóng hai hàm [Mức 3]	Lấy cao răng đánh bóng hai hàm [Mức 3]	T4		150,000	
168	6098	6098	Nút chặn chóp MTA	Nút chặn chóp MTA	T4		1,500,000	
169	6093	6093	Phòng ngừa sâu răng bằng thuốc bôi bề mặt	Phòng ngừa sâu răng bằng thuốc bôi bề mặt	T4		200,000	
170	5906	5906	Tẩy trắng răng [Máng tẩy và thuốc tẩy]	Tẩy trắng răng [Máng tẩy và thuốc tẩy]	T4		1,500,000	
171	1623	1623	Tẩy trắng răng tại phòng	Tẩy trắng răng tại phòng	T4		2,000,000	
172	6086	6086	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	T4		2,000,000	
173	1583	1583	Tháo cắt cầu, mào [Mức 1]	Tháo cắt cầu, mào [Mức 1]	T4		400,000	
174	1584	1584	Tháo cắt cầu, mào [Mức 2]	Tháo cắt cầu, mào [Mức 2]	T4		600,000	
175	1593	1593	Tháo lắp răng 1/2 nền nhựa cứng	Tháo lắp răng 1/2 nền nhựa cứng	T4		400,000	
176	1594	1594	Tháo lắp răng 1/2 nền nhựa dẻo Biosoft	Tháo lắp răng 1/2 nền nhựa dẻo Biosoft	T4		1,000,000	
177	1595	1595	Tháo lắp răng cả nền nhựa cứng	Tháo lắp răng cả nền nhựa cứng	T4		800,000	
178	1596	1596	Tháo lắp răng cả nền nhựa dẻo Biosoft	Tháo lắp răng cả nền nhựa dẻo Biosoft	T4		2,000,000	
179	1592	1592	Tháo lắp răng nhựa [1 răng]	Tháo lắp răng nhựa [1 răng]	T4		300,000	
180	1616	1616	Tháo lắp răng sứ [1 răng]	Tháo lắp răng sứ [1 răng]	T4		500,000	
181	1642	1642	Tháo lắp toàn hàm [hàm dưới]	Tháo lắp toàn hàm [hàm dưới]	T4		5,000,000	
182	1641	1641	Tháo lắp toàn hàm [hàm trên]	Tháo lắp toàn hàm [hàm trên]	T4		5,000,000	
183	1866	1866	Đặt dụng cụ tử cung - Mức 1	Đặt dụng cụ tử cung - Mức 1	T4		500,000	
184	1867	1867	Đặt dụng cụ tử cung - Mức 2	Đặt dụng cụ tử cung - Mức 2	T4		800,000	
185	1869	1869	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	T4		200,000	
186	1868	1868	Tháo vòng quá hạn	Tháo vòng quá hạn	T4		300,000	
187	5970	5970	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	T3		1,380,000	
188	5861	5861	Hút mũi	Hút mũi	T4		50,000	
189	5893	5893	Kiểm tra dị vật tai hoặc mũi hoặc	Kiểm tra dị vật tai hoặc mũi hoặc	T4		50,000	
190	5972	5972	Làm thuốc Họng [DV]	Làm thuốc Họng [DV]	T4		80,000	
191	5971	5971	Làm thuốc Mũi [DV]	Làm thuốc Mũi [DV]	T4		80,000	
192	4667	4667	Lau tai [DV0.5]	Lau tai [DV0.5]	T4		50,000	
193	4668	4668	Lau tai [DV0.8]	Lau tai [DV0.8]	T4		80,000	
194	4669	4669	Lau tai [DV1.0]	Lau tai [DV1.0]	T4		100,000	
195	4666	4666	Xông Mũi Họng [DV]	Xông Mũi Họng [DV]	T4		45,000	

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
196	5880	5880	Cắt chỉ thẩm mỹ [DV0.1]	Cắt chỉ thẩm mỹ [DV0.1]	T4		100,000	
197	5866	5866	Cắt chỉ thẩm mỹ [DV0.2]	Cắt chỉ thẩm mỹ [DV0.2]	T4		200,000	
198	5867	5867	Cắt chỉ thẩm mỹ [DV0.3]	Cắt chỉ thẩm mỹ [DV0.3]	T4		300,000	
199	5868	5868	Cắt chỉ thẩm mỹ [DV0.4]	Cắt chỉ thẩm mỹ [DV0.4]	T4		400,000	
200	937	937	Cắt chỉ thẩm mỹ [DV0.5]	Cắt chỉ thẩm mỹ [DV0.5]	T4		500,000	
201	5898	5898	Đường máu mao mạch [Lâm tại giường]	Đường máu mao mạch [Lâm tại giường]	T4		25,000	
202	2131	2131	Khí dung theo yêu cầu	Khí dung theo yêu cầu	T4		198,000	
203	3494	3494	Oxy	Oxy	T4		80,000	
204	5823	5823	Tiêm [chưa gồm thuốc] [bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch]	Tiêm [chưa gồm thuốc] [bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch]	T4		50,000	
205	2187	2187	Tiêm [DV0.1] [bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch]	Tiêm [DV0.1] [bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch]	T4		100,000	
206	5811	5811	Tiêm [DV0.2] [bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch]	Tiêm [DV0.2] [bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch]	T4		200,000	
207	5812	5812	Tiêm [DV0.3] [bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch]	Tiêm [DV0.3] [bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch]	T4		300,000	
208	5813	5813	Tiêm [DV0.4] [bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch]	Tiêm [DV0.4] [bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch]	T4		400,000	
209	5814	5814	Tiêm [DV0.5] [bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch]	Tiêm [DV0.5] [bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch]	T4		500,000	
210	5815	5815	Tiêm [DV0.6] [bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch]	Tiêm [DV0.6] [bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch]	T4		600,000	
211	2188	2188	Tiêm uốn ván [SAT]	Tiêm uốn ván [SAT]	T4		100,000	
212	5863	5863	Thay băng vết thương [DV0.05]	Thay băng vết thương [DV0.05]	T4		50,000	
213	5864	5864	Thay băng vết thương [DV0.1]	Thay băng vết thương [DV0.1]	T4		100,000	
214	5865	5865	Thay băng vết thương [DV0.15]	Thay băng vết thương [DV0.15]	T4		150,000	
215	5881	5881	Thay băng vết thương [DV0.2]	Thay băng vết thương [DV0.2]	T4		200,000	
216	2189	2189	Truyền dịch theo yêu cầu [chai thứ nhất]	Truyền dịch theo yêu cầu [chai thứ nhất]	T4		150,000	
217	2190	2190	Truyền dịch theo yêu cầu [từ chai thứ hai]	Truyền dịch theo yêu cầu [từ chai thứ hai]	T4		250,000	
218	5977	5977	Chiếu đèn hồng ngoại	Chiếu đèn hồng ngoại	T4		78,000	
219	5857	5857	Điện xung	Điện xung	T4		106,000	
220	5859	5859	Hơ ngải	Hơ ngải	T4		106,000	
221	5858	5858	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt	T4		106,000	
222	5882	5882	Lấy máu tại nhà [đơn giá áp dụng cho 1 km]	Lấy máu tại nhà [đơn giá áp dụng cho 1 km]			35,000	
223	3495	3495	Đồng máu cơ bản [Máy ACL TOP 350]	Đồng máu cơ bản [Máy ACL TOP 350]			188,000	
224	3496	3496	INR [Máy ACL TOP 350]	INR [Máy ACL TOP 350]			72,000	
225	2663	2663	Phát hiện kháng đông Lupus (Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (Lupus Anticoagulant screen)			1,104,000	
226	2658	2658	Phết tế bào cổ cung [ThinPrep Pap]	Phết tế bào cổ cung [ThinPrep Pap]			890,000	
227	2657	2657	Phết tế bào cổ tử cung [PAP]	Phết tế bào cổ tử cung [PAP]			152,000	
228	6122	6122	Phết tế bào cổ tử cung [PAP] [Nhuộm HE]	Phết tế bào cổ tử cung [PAP] [Nhuộm HE]			190,000	
229	4655	4655	Phiến đồ dịch niệu đạo	Phiến đồ dịch niệu đạo			82,000	
230	2661	2661	Phiến đồ dịch tiết vú	Phiến đồ dịch tiết vú			152,000	
231	5891	5891	Sinh thiết - Đọc bệnh phẩm mô [Xét nghiệm mô bệnh học thường quy]	Sinh thiết - Đọc bệnh phẩm mô [Xét nghiệm mô bệnh học thường quy]			350,000	
232	5697	5697	Soi cận nước tiểu [Dịch vụ]	Soi cận nước tiểu [Dịch vụ]			98,000	
233	39	39	Soi cận nước tiểu [KTSK]	Soi cận nước tiểu [KTSK]			45,000	
234	12	12	A/G [Albumin/Globulin]	A/G [Albumin/Globulin]			41,000	
235	116	116	ASLO [Định lượng]	ASLO [Định lượng]			127,000	
236	63	63	Bilirubin gián tiếp [BILIRUBIL-INDIRECT]	Bilirubin gián tiếp [BILIRUBIL-INDIRECT]			32,000	
237	5976	5976	BUN	BUN			68,000	
238	64	64	C3	C3			270,000	
239	65	65	C4	C4			270,000	
240	66	66	Calci ion hoá	Calci ion hoá			63,000	
241	18	18	CALCIUM [Niệu]	CALCIUM [Niệu]			60,000	
242	21	21	Cystatin C	Cystatin C			290,000	
243	23	23	Định lượng ADH	Định lượng ADH			424,000	
244	24	24	Định lượng Globulin	Định lượng Globulin			44,000	
245	96	96	Định lượng Transferin [Máu]	Định lượng Transferin [Máu]			183,000	
246	99	99	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]			250,000	
247	3691	3691	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch			25,000	
248	20	20	eGFR [Mức lọc cầu thận]	eGFR [Mức lọc cầu thận]			75,000	
249	22	22	Folate	Folate			244,000	
250	5936	5936	Fructosamine	Fructosamine			350,000	
251	906	906	IgA	IgA			230,000	
252	6082	6082	Lipoprotein (a)	Lipoprotein (a)			181,000	
253	17	17	MAGNESIUM	MAGNESIUM			175,000	

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
254	213	213	MAU [Micro Albumin Urine] [niệu]	MAU [Micro Albumin Urine] [niệu]			118,000	
255	112	112	Nghiệm pháp dung nạp Glucose	Nghiệm pháp dung nạp Glucose			170,000	
256	15	15	ZINC [Kẽm]	ZINC [Kẽm]			70,000	
257	25	25	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố			650,000	
258	28	28	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh			554,000	
259	106	106	Đo hoạt độ G6PD	Đo hoạt độ G6PD			354,000	
260	2	2	Huyết đồ	Huyết đồ			196,000	
261	3519	3519	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)			192,000	
262	3520	3520	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)			192,000	
263	4	4	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves			183,000	
264	854	854	ACTH	ACTH			439,000	
265	870	870	Aldosteron (Vị thế đứng thẳng)	Aldosteron (Vị thế đứng thẳng)			794,000	
266	859	859	AMH	AMH			1,084,000	
267	932	932	ANA miễn dịch tự động	ANA miễn dịch tự động			454,000	
268	884	884	Anti - TPO	Anti - TPO			424,000	
269	78	78	Anti Beta2- Glycoprotein IgG/IgM [IgG]	Anti Beta2- Glycoprotein IgG/IgM [IgG]			384,000	
270	79	79	Anti Beta2- Glycoprotein IgG/IgM [IgM]	Anti Beta2- Glycoprotein IgG/IgM [IgM]			384,000	
271	5917	5917	Anti LKM-1	Anti LKM-1			480,000	
272	875	875	Anti phospholipid IgG	Anti phospholipid IgG			424,000	
273	876	876	Anti phospholipid IgM	Anti phospholipid IgM			424,000	
274	80	80	Anti-CCP	Anti-CCP			399,000	
275	885	885	Anti-Tg [Antibody- Thyroglobulin]	Anti-Tg [Antibody- Thyroglobulin]			424,000	
276	861	861	Catecholamine [Máu]	Catecholamine [Máu]			1,604,000	
277	862	862	Ceruloplasmine	Ceruloplasmine			384,000	
278	881	881	C-Peptid	C-Peptid			580,000	
279	896	896	Cyclosporin A	Cyclosporin A			803,000	
280	872	872	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human			635,000	
281	911	911	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin-IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin-IgM			384,000	
282	914	914	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin-IgG	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin-IgG			384,000	
283	5940	5940	Định lượng Metanephrene	Định lượng Metanephrene			890,000	
284	5691	5691	Định lượng Pepsinogen I/II	Định lượng Pepsinogen I/II			684,000	
285	868	868	Đồng	Đồng			424,000	
286	930	930	Erythropoietin	Erythropoietin			904,000	
287	5974	5974	Free Testosterone	Free Testosterone			540,000	
288	864	864	GH [Đồng]	GH [Đồng]			639,000	
289	880	880	HE4	HE4			654,000	
290	110	110	HOMOCYSTEINE TOTAL	HOMOCYSTEINE TOTAL			800,000	
291	863	863	IGF-1	IGF-1			753,000	
292	5975	5975	Kháng thể GBM	Kháng thể GBM			1,050,000	
293	931	931	Kháng thể kháng dsDNA [Anti-dsDNA]	Kháng thể kháng dsDNA [Anti-dsDNA]			494,000	
294	860	860	Panel dị ứng [60 dị nguyên]	Panel dị ứng [60 dị nguyên]			2,104,000	
295	858	858	Pb [Chì]	Pb [Chì]			784,000	
296	867	867	Pivka-II	Pivka-II			1,360,000	
297	865	865	Pro GRP	Pro GRP			639,000	
298	919	919	Pro-calcitonin	Pro-calcitonin			690,000	
299	923	923	PTH [Parathyroid Hormon]	PTH [Parathyroid Hormon]			384,000	
300	5912	5912	TSI	TSI			1,000,000	
301	927	927	Troponin I	Troponin I			162,000	
302	929	929	Vitamin B12	Vitamin B12			196,000	
303	56	56	VITAMIN D Total [D3]	VITAMIN D Total [D3]			639,000	
304	528	528	Các chất gây nghiện [4 thành phần]	Các chất gây nghiện [4 thành phần]			169,000	
305	527	527	HCG [Thử que nước tiểu]	HCG [Thử que nước tiểu]			28,000	
306	219	219	Phân tích nước tiểu toàn phần	Phân tích nước tiểu toàn phần			29,000	
307	3653	3653	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen			196,000	
308	127	127	A-H.pylori [Test] [Máu]	A-H.pylori [Test] [Máu]			89,000	
309	135	135	A-H.pylori IgG	A-H.pylori IgG			254,000	
310	134	134	A-H.pylori IgM	A-H.pylori IgM			254,000	
311	48	48	Anti-HBc IgM	Anti-HBc IgM			330,000	
312	47	47	Anti-HBc Total	Anti-HBc Total			269,000	
313	174	174	Anti-HBs định lượng	Anti-HBs định lượng			129,000	
314	123	123	Anti-HCV [Miễn dịch]	Anti-HCV [Miễn dịch]			179,000	
315	41	41	ASLO [Định tính]	ASLO [Định tính]			73,000	
316	158	158	CMV IgG	CMV IgG			434,000	
317	133	133	CMV IgM	CMV IgM			434,000	
318	152	152	CMV-DNA [PCR]	CMV-DNA [PCR]			714,000	
319	45	45	CRP [Định tính]	CRP [Định tính]			73,000	
320	128	128	Dengue Combo [Dịch vụ]	Dengue Combo [Dịch vụ]			234,000	

STT	Mã tương đương	ID	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Đơn giá BHYT	Đơn giá Yêu cầu	Ghi chú
321	6031	6031	Đột biến gen Đông máu hoặc đột biến gen ưa huyết khối [Đột biến gen Thrombophilia] [PCR]	Đột biến gen Đông máu hoặc đột biến gen ưa huyết khối [Đột biến gen Thrombophilia] [PCR]			3,420,000	
322	150	150	EBV [PCR]	EBV [PCR]			1,204,000	
323	6025	6025	Giun đầu gai [Gnathostoma - IgG]	Giun đầu gai [Gnathostoma - IgG]			324,000	
324	194	194	Giun đũa chó, mèo Ab [Toxocara] [Miễn dịch]	Giun đũa chó, mèo Ab [Toxocara] [Miễn dịch]			324,000	
325	6026	6026	Giun lươn [Strongyloides stercoralis - IgG]	Giun lươn [Strongyloides stercoralis - IgG]			324,000	
326	126	126	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng			889,000	
327	141	141	HCV Genotype [PCR]	HCV Genotype [PCR]			1,904,000	
328	42	42	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)			490,000	
329	149	149	HLA- B27 [PCR]	HLA- B27 [PCR]			2,304,000	
330	143	143	HPV định type [Genotype] [PCR]	HPV định type [Genotype] [PCR]			780,000	
331	130	130	HSV-1/2 IgG- Liasion	HSV-1/2 IgG- Liasion			364,000	
332	129	129	HSV-1/2 IgM- Liasion	HSV-1/2 IgM- Liasion			364,000	
333	142	142	Mycobacterium tuberculosis Real-time [Lao] [PCR]	Mycobacterium tuberculosis Real-time [Lao] [PCR]			794,000	
334	526	526	Nuôi cấy nước tiểu	Nuôi cấy nước tiểu			454,000	
335	5708	5708	Nuôi cấy phân [Dịch vụ]	Nuôi cấy phân [Dịch vụ]			454,000	
336	2689	2689	Nuôi cấy vi khuẩn	Nuôi cấy vi khuẩn			454,000	
337	122	122	RF [Định tính]	RF [Định tính]			68,000	
338	849	849	Rubella IgG	Rubella IgG			243,000	
339	850	850	Rubella IgM	Rubella IgM			243,000	
340	136	136	Sán dây chó Ab miễn dịch tự động	Sán dây chó Ab miễn dịch tự động			324,000	
341	6023	6023	Sán lá gan lớn [Fasciola - IgG]	Sán lá gan lớn [Fasciola - IgG]			324,000	
342	6024	6024	Sán lá gan nhỏ [Clonorchis/Opisthorchis - IgM]	Sán lá gan nhỏ [Clonorchis/Opisthorchis - IgM]			324,000	
343	6096	6096	Sán lá phổi [Paragonimus IgG]	Sán lá phổi [Paragonimus IgG]			350,000	
344	6097	6097	Sán lá phổi [Paragonimus IgM]	Sán lá phổi [Paragonimus IgM]			350,000	
345	131	131	Syphilis [Miễn dịch]	Syphilis [Miễn dịch]			194,000	
346	40	40	Syphilis [Test]	Syphilis [Test]			64,000	
347	198	198	TB IgM/IgG Combo [Lao]	TB IgM/IgG Combo [Lao]			89,000	
348	3664	3664	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu [bằng phương pháp thủ công]	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu [bằng phương pháp thủ công]			214,000	
349	3693	3693	Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ			300,000	
350	853	853	Toxoplasma Gondii IgG	Toxoplasma Gondii IgG			284,000	
351	852	852	Toxoplasma Gondii IgM	Toxoplasma Gondii IgM			284,000	
352	137	137	Varicella Zostes IgG [Liaison XI] [Thủy đậu]	Varicella Zostes IgG [Liaison XI] [Thủy đậu]			639,000	
353	138	138	Varicella Zostes IgM [Liaison XI] [Thủy đậu]	Varicella Zostes IgM [Liaison XI] [Thủy đậu]			639,000	
354	6124	6124	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh			75,000	
355	794	794	Nội soi Mũi [Nhi khoa]	Nội soi Mũi [Nhi khoa]			69,000	
356	796	796	Nội soi Tai [Nhi khoa]	Nội soi Tai [Nhi khoa]			69,000	
357	5686	5686	Nội soi Họng [Nhi khoa]	Nội soi Họng [Nhi khoa]			69,000	
358	3700	3700	Virus test nhanh	Virus test nhanh			262,000	